

Lào Cai, ngày 31 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2007/NQ-HĐND ngày 14/12/2007 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất năm 2008;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân khu vực đất và phân loại đường phố, vị trí các loại đất năm 2008 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Giao cho Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế phối hợp với các ngành liên quan, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND; Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 và thay thế các quyết định sau:

- Quyết định số 67/2005/QĐ-UB ngày 23/02/2005 của UBND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất, phân loại đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 488/2005/QĐ-UB ngày 25/8/2005 của UBND tỉnh Lào Cai điều chỉnh bổ sung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 06/2006/QĐ-UBND ngày 06/02/2006 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành bổ sung quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, loại đất, khu vực đất, loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

- Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND ngày 07/8/2006 của UBND tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất đô thị năm 2006 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
- Quyết định số 3578/QĐ-UBND ngày 14/12/2006 của UBND tỉnh Lào Cai về việc bổ sung phân loại đường phố; giá đất đô thị thị trấn Bắc Hà - huyện Bắc Hà năm 2006;
- Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất, phân loại đường phố đô thị thị trấn Khánh Yên - huyện Văn Bàn năm 2006;
- Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 29/6/2007 của UBND tỉnh Lào Cai về việc bổ sung phân loại đường phố điều chỉnh, bổ sung giá đất ở đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông, lâm nghiệp, đất ở và khu vực đất ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
- Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 05/9/2007 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá đất và khu vực đất ở để thực hiện thu hồi đất, tái định cư tại cụm công nghiệp Tăng Loỏng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(đã ký)
Nguyễn Hữu Vạn

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất, phân hạng đất, phân khu vực đất và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND
ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong khung giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất trong quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc về định giá đất:

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lời của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, vừa tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lời của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong khung giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; Nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong khung giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

2. Nguyên tắc về phân loại đường phố, đất ở đô thị:

Nguyên tắc của việc phân loại đường phố, phân vị trí lô đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Loại đô thị.

b) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị.

c) Giá trị sinh lợi, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường... (gọi chung là giá trị sinh

lợi) đã ở ổn định hay mới hình thành.

d) Trên cùng 1 phố có thể có nhiều loại đường phố có giá trị sinh lợi khác nhau.

3. Nguyên tắc về phân hạng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và phân khu vực đất ở nông thôn:

a) Đối với đất nông nghiệp phải áp dụng kết quả phân hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2003 trên địa bàn Lào Cai đã được Chính phủ phê duyệt.

b) Đối với đất lâm nghiệp trên cơ sở xác định khu vực có khả năng sinh lợi cao, rừng giàu, rừng nguyên sinh phải xếp loại cao hơn khu vực cho khả năng sinh lợi thấp, rừng nghèo, đất trống đồi núi trọc.

c) Đối với đất ở các khu vực nông thôn, việc phân khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 không bao gồm các trung tâm xã, trung tâm cụm xã, thị tứ đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật (như: giao thông tỉnh lộ, quốc lộ, có vỉa hè, có cây xanh, có hệ thống cấp nước, thoát nước, có điện sinh hoạt và hệ thống thông tin...).

Điều 3. Giá đất đô thị

Đất đô thị là đất nội thành phố, thị trấn (theo Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ) và các thị tứ, trung tâm cụm xã, trung tâm xã, đã được quy hoạch và quản lý như đất đô thị.

1. Giá đất ở đô thị của từng huyện, thành phố

(Có Phụ lục số 1 kèm theo).

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 70% giá đất ở đô thị có cùng loại đường, vị trí đất (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước, công trình sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

4. Đối với thị trấn Sa Pa: giá đất được xác định theo mật độ xây dựng trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện như sau :

a) Đối với thửa đất có mật độ xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt từ 60% trở lên giá đất được tính bằng 100% giá đất ở quy định trong bảng giá đất.

b) Đối với thửa đất có mật độ xây dựng theo quy hoạch được duyệt nhỏ hơn 60% thì diện tích đất trong mật độ xây dựng được tính bằng 100% giá đất ở quy định; Diện tích còn lại trong khuôn viên thửa đất không được phép xây dựng công trình kiến trúc (đất làm đường đi, trồng cỏ, cây xanh ...) giá đất được tính bằng 50% giá đất ở có cùng loại đường, vị trí đất.

5. Xác định vị trí đất đô thị:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một chiều bám mặt đường thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m
- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m
- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau :

- Vị trí 1: Hệ số 1
- Vị trí 2 tính bằng 0,8 so với vị trí 1
- Vị trí 3 tính bằng 0,65 so với vị trí 1
- Vị trí 4 tính bằng 0,4 so với vị trí 1

c) Trường hợp lô đất có 2 mặt đường thì giá trị lô đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

d) Đối với giá đất trên cùng một trục đường có giá trị chênh lệch khác nhau ở vị trí giáp ranh được tính chuyển tiếp giảm dần từ vị trí có giá cao theo dọc đường 50m về vị trí có giá thấp. Giá đất trong đoạn 50m chuyển tiếp giảm dần này được tính bằng giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp (đoạn chuyển tiếp này được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

6. Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng

thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

7. Về phân loại đường phố, vị trí đất đô thị từng huyện, thành phố.

(Có Phụ lục số 3 kèm theo).

Điều 4. Giá đất nông thôn

1. Đất ở nông thôn: Giá đất được quy định thống nhất trên địa bàn tỉnh và được chia thành 3 khu vực.

(Có Phụ lục số 2 kèm theo).

a) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) gần khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, đầu mối giao thông.

b) Khu vực 2: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn tiếp giáp với khu vực trung tâm cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, khu công nghiệp.

c) Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở nông thôn cùng khu vực.

3. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp

Giá đất được quy định cho từng hạng đất, loại đất trên địa bàn tỉnh.

(Có Phụ lục số 2 kèm theo)

Điều 6. Phân hạng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và phân khu vực đất ở nông thôn

(Có Phụ lục số 4 kèm theo).

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện theo đúng quy định này; Tiến hành thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất; Chủ trì tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết theo quy định. Đồng thời có trách nhiệm tổ chức theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tỉnh, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài chính và Cục Thuế thẩm định phương án phân loại đường phố, vị trí đất, hạng đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt theo từng thời kỳ.

3. Giao Cục Thuế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng các quy định trong Quyết định này; Hàng năm chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, vị trí lô đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài chính trước ngày 31/10 để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh trong kỳ họp cuối năm.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2007 được thực hiện theo quy định chính sách thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2007.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện chính sách thu tiền sử dụng đất theo quy định này kể từ 01/01/2008, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai

3. Trường hợp thuộc đối tượng đền bù giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, nhận tiền đền bù, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục đền bù và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước 31/12/2007.

b) Trường hợp đã nhận tiền đền bù (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại đền bù thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt đền bù giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền đền bù thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định, không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả đền bù giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí đền bù theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2008.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh thì các cơ quan, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tài chính và các ngành chức năng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(đã ký)
Nguyễn Hữu Vạn

PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI

1. Phường Lào Cai

ST T	Tên đường phố ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	7,000,000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	6,000,000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu Chui	I	6,000,000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	V	1,700,000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4,800,000
6	Đoạn qua Buu điện	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4,800,000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	II	4,800,000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	II	4,000,000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	IV	2,000,000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	V	1,200,000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	1,200,000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2,000,000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2,000,000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	IV	2,400,000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	IV	2,000,000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	V	1,700,000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Trần Nguyên Hãn	IV	2,800,000
18		Từ phố Trần Nguyên Hãn đến Cầu chui	V	1,700,000
19	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	V	1,200,000
20	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	700,000
21		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	800,000
22	Phố Tô Hiệu	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	X	500,000
23	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	X	500,000
24	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	X	500,000
25	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	X	500,000
26	Phố Triệu Tiên Tiên	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	X	500,000
27	Phố Na Mo	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	X	500,000
28	Nguyễn Quang Bích	Đoạn từ cầu chui đến Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	6,000,000
29	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	XII	300,000
30	Các ngõ còn lại của phường		XI	500,000

2. Phường Phố Mới				
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	1,700,000
32	Phố Lương Ngọc	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	1,700,000
33	Quyển	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1,600,000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	3,400,000
35		Đoạn còn lại	IV	2,800,000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	3,800,000
37		Đoạn còn lại	IV	2,400,000
38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	3,600,000
39		Đoạn còn lại	IV	2,400,000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	II	6,400,000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	3,800,000
42		Đoạn còn lại	IV	2,800,000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	III	3,200,000
44		Đoạn còn lại	IV	2,800,000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2,000,000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Linh	V	1,600,000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1,200,000
48		Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Lương Ngọc Quyển	V	1,200,000
49	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2,000,000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1,200,000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	2,000,000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	3,500,000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VI	1,000,000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến Phố Nguyễn Tri Phương	V	1,600,000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1,600,000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyển	IV	2,800,000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (Trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	4,000,000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh(trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	5,000,000
59		Đoạn còn lại	II	4,400,000
60	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	III	3,600,000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	2,800,000
62		Đoạn còn lại	V	1,200,000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	8,000,000
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	IV	2,000,000
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở	IV	2,000,000
66	Phố Nguyễn Việt	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	1,600,000

	Xuân			
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	1,600,000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông	IV	2,000,000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới		700,000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu phố Mới	IV	2,000,000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	V	1,200,000
72	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	V	1,400,000
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	1,000,000
74	Đường Bờ Sông (Phạm Văn Xảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu phố Mới	V	1,600,000
75		Đoạn còn lại (Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	1,000,000
76	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	650,000
77	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bông)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	V	1,200,000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	1,300,000
79	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	1,200,000
80	Đường Trục Chính (Phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi phố Mới Phong Hải	IV	2,200,000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	V	1,200,000
82		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VI	900,000
83	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VI	900,000
84	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	VI	1,200,000
85	Đường QH song song cầu Phố mới	Đường nối Minh khai- K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	800,000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VII	700,000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	700,000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	700,000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	VIII	700,000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh yên - Bờ sông	V	1,200,000
91	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong lối	VI	1,000,000
92	Các ngõ còn lại của phường Phố mới	Các ngõ còn lại của phường Phố mới	XII	400,000
93	Ngõ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	X	650,000
3. Phường Duyên Hải				
94	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng liên đến UBND phường Duyên Hải	II	4,000,000
95	Phố Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	II	6,000,000
96	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	II	4,800,000
97		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	3,800,000

98		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2,000,000
99		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	III	2,800,000
100	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	IV	2,400,000
101		Đoạn còn lại	IV	2,000,000
102	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	IV	2,400,000
103		Đoạn còn lại	IV	2,000,000
104	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	IV	2,000,000
105	Phố Hưng Hoá	Từ phố Hoàng Sào đến phố Duyên Hải	IV	2,400,000
106	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	IV	2,000,000
107	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	IV	2,000,000
108	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	V	1,600,000
109	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	II	4,800,000
110	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	1,200,000
111	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	V	1,600,000
112	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	V	1,300,000
113		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển- Cầu Sập)	VI	900,000
114	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến công gốc Đa cũ	III	3,800,000
115		Đoạn còn lại (Từ gói đa cũ đến hết đường)	V	1,300,000
116	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	IV	2,000,000
117	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	IV	1,600,000
118	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	1,600,000
119	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	1,600,000
120	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	1,600,000
121	Phố Khùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	V	1,600,000
122	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4	IV	2,000,000
123	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ Đài phát thanh tỉnh đến đường B4	VI	1,000,000
124	Đường Bồ ô	Khu vực ngã ba công ty Vận Tải	V	1,200,000
125	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	V	1,200,000
126	Đường Nhạc Sơn Cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bồ Túc đến hết đường	VIII	700,000
127	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận Duyên Hải	X	500,000
128	Đường bờ sông T3	Từ đường Duyên Hải đến hết đường	V	1,300,000
129	Đường quy hoạch hồ số 6 (chân đòai Nhạc Sơn)		X	500,000
130	Đường ven hồ số 6		VIII	500,000
131	Các ngõ còn lại của phường		XI	500,000
4. Phường Cốc Lều				

132		Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	8,000,000
133	Phố Cốc Lếu	Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	II	6,000,000
134		Đoạn còn lại	II	5,200,000
135	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	8,000,000
136	Phố Hồng Hà	Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	8,000,000
137		Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	II	6,000,000
138		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	4,800,000
139		Từ phố Phan Huy chú đến phố Hoàng Liên	III	4,000,000
140	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến bờ Sông Hồng	I	8,000,000
141	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4,800,000
142	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4,800,000
143	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	II	4,800,000
144	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	3,200,000
145	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	3,200,000
146	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2,800,000
147	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2,800,000
148	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2,800,000
149	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2,800,000
150	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	2,800,000
151	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	3,000,000
152	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2,400,000
153	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	IV	2,400,000
154	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2,800,000
155		Đoạn còn lại	IV	2,400,000
156	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	IV	2,000,000
157		Đoạn còn lại	VI	1,000,000
158	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2,400,000
159	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	IV	2,000,000
160		Từ đường Hoàng Liên đến Phố hoàng Văn Thụ	IV	2,800,000
161	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	V	1,600,000
162	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	II	4,800,000
163		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	III	3,800,000
164		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	IV	2,000,000
165		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	IV	2,400,000
166	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2,400,000
167		Đoạn còn lại	V	1,600,000
168	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	IV	2,400,000
169		Đoạn còn lại	V	1,600,000
170	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	V	1,600,000

171	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	V	1,600,000
172	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VIII	700,000
173		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Sơn Đạo	V	1,600,000
174	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến công D200	II	4,000,000
175	Đường Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	II	6,000,000
176		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Quý Đôn	II	5,200,000
177	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	II	4,800,000
178	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	V	1,200,000
179	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ Sông	V	1,400,000
180	Ngõ vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	V	1,600,000
181	Ngõ Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến Hồ số 4	IV	2,400,000
182	Ngõ Hồ Sứ Lao Động	Từ đường Nhạc Sơn đến Hoàng Hoa Thám	IV	2,800,000
183	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Gần công UBND phường	VI	1,000,000
184		Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VIII	700,000
185	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua trường Bồ túc hết đường	VIII	700,000
186	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giồng cây trồng	VIII	700,000
187	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VI	500,000
188		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VIII	500,000
189	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giồng cây trồng	V	500,000
190	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	IV	1,300,000
191	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè	III	3,000,000
192		Các đường nhánh còn lại	IV	2,000,000
193	Ngõ Sứ Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tấn thuật	VIII	700,000
194	Đường xuống bên phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ Kè	VII	1,000,000
195	Các ngõ còn lại của phường		XI	500,000
5. Phường Kim Tân				
196	Phố Ngô Quyền	Từ Công 200 đến phố Quy Hoá	III	3,600,000
197		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	IV	2,800,000
198	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	IV	2,800,000
199		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	II	4,400,000
200	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Chu Văn An	III	4,000,000
201		Đoạn còn lại	III	3,200,000
202	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	IV	2,000,000
203	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	2,000,000
204	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	IV	2,400,000
205	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	IV	2,400,000
206	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	2,400,000
207		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661	IX	600,000

208	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	V	1,300,000
209	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	IV	2,800,000
210		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	IV	2,400,000
211	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm nghi đến phố Mường Than	IV	2,400,000
212	Ngõ bao quanh chợ Gốc Mít	Từ phố Lý công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	II	4,400,000
213	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	II	4,400,000
214	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	IV	2,400,000
215	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm nghi	V	1,700,000
216	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường bờ sông đến phố Lê Đại Hành	V	1,600,000
217	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	IV	2,400,000
218	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	2,800,000
219	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VIII	700,000
220	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	2,400,000
221	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến Cầu Kim Tân	II	5,000,000
222	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	IV	2,000,000
223	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	IV	2,600,000
224		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội Trú	V	1,600,000
225		Từ Nhạc Sơn đến BQLDA 661	VI	1,000,000
226	Phố Kim Hoa	Từ phố An phú đến phố Trung Đô	V	1,600,000
227	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IV	2,400,000
228	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	2,800,000
229	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu phố mới	V	1,400,000
230		Đoạn còn lại	V	1,000,000
231	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	V	1,600,000
232	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	1,600,000
233	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	2,800,000
234	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm nghi đến phố Tôn Thất Tùng	II	4,000,000
235	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Hàm Nghi đến Phạm Ngọc Thạch	V	1,200,000
236	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	V	1,200,000
237	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	II	4,000,000
238		Từ phố Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	II	4,800,000
239		Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	III	3,500,000
240	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	IV	2,400,000
241	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	800,000
242	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	V	1,200,000
243	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	IV	2,000,000
244	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	IV	2,000,000
245	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	V	1,200,000
246	Đường nói số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	1,500,000

247	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	1,500,000
248	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	1,500,000
249	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	V	1,500,000
250	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	IV	2,000,000
251	Đường nhạc sơn cũ	Đổi diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	V	1,400,000
252	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	IX	600,000
253	Ngõ Xường In	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	X	500,000
254	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	X	500,000
255	Ngõ Công D200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	IX	600,000
256	Ngõ Tổ 54	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	X	500,000
257	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	X	500,000
258	Đường B4 nối B6	Từ Tôn Thất Tùng đến đường B4A	V	1,200,000
259	Đường B4 A	Từ Đào Duy Từ đến Tôn Thất Tùng	V	1,200,000
260	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	800,000
261	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	X	500,000
262	Đường quy hoạch lối đất cao ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lối đất	VIII	700,000
263	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	IV	2,200,000
264	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	IV	2,200,000
265	Đường quy hoạch kè sông hồng	Đường giáp kè sông Hồng	IV	2,400,000
266		Các đường còn lại	IV	2,000,000
267	Ngõ Xuân Diệu	Đổi diện cổng trường Lê Văn Tám	XI	500,000
268	Ngõ Quy Hoá	Sau trường Dân tộc Nội trú	XI	500,000
269	Các ngõ còn lại	Các ngõ còn lại của phường	XI	500,000

6. Phường Bắc Cường (Xã Bắc Cường cũ)

270	Phố Cù Chính Lan	Từ suối Ngòi Đụn đến phố Phú Thịnh	V	1,200,000
271	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 1.	VIII	700,000
272		Đường N2, N4	VI	1,000,000
273	Tiểu khu đô thị số 2	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 2	V	1,100,000
274	Tiểu khu đô thị số 3	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	800,000
275	Phố Trần phú	Đường Hoàng Liên Kéo dài	V	1,600,000
276	Phố Lê Thanh (Đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	IV	2,200,000
277		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	2,000,000
278		Từ phố Vĩ Kim đến Phố Châu Úy	IV	2,000,000
279	Đường Trục chính	Từ cầu mới Kim Tân đến phố Châu Úy	IV	2,300,000
280	Phố Phú Thịnh	Từ đường D2 đến đường D1	IV	2,000,000
281		Đoạn còn lại	V	1,200,000
282	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VII	800,000
283	Phố Vĩ Kim		VI	1,000,000

284	Phố Châu Úy		V	2,000,000
285	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Từ đường D4 đến hết đường	VI	1,000,000
286		Các đường còn lại thuộc tiểu khu 4	VIII	700,000
287	Đường đi trại giam	Từ trục chính đi trại giam	XII	500,000
288	Đường D1	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú thịnh	VII	1,100,000
289		Từ phố Phú Thịnh đến giáp địa phận Nam cường	VIII	700,000
290	Khu vực thôn Bắc tà	Các hộ sau đường đi trại giam	XII	300,000
291	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam	XII	200,000
292	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam ra nghĩa trang Tân Lập	XII	300,000
293		Đường rẽ từ đường đi trại giam đến Đông Hà	XII	200,000
294	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	XII	200,000
295	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	XII	200,000
296	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (Thuộc tiểu khu 4) Phía sau đại lộ Trần Hưng Đạo phạm vi đất dân cư 20m)	XII	200,000
297	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biên Kiểm Lâm (Các hộ bám đường)	XII	350,000
298		Khu vực sau đường WB	XII	200,000
299		Từ biên Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	XII	300,000
300	Khu vực thôn Cửa Cái	Bám đường WB	XII	300,000
301		Khu vực sau đường WB	XII	200,000
302		Các khu vực còn lại	XII	200,000
303	Đường D6	Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	700,000
304	Đường D6A	Từ đường B3 đến đường M9	VI	700,000
305	Đường M9	Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	1,000,000
7. Xã Đồng Tuyển				
306	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	XII	450,000
307	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	XII	350,000
308		Từ đường WB rẽ vào UBND xã Đồng Tuyển	XII	350,000
309		Từ UBND xã Đồng tuyển đến QL 4D	XII	300,000
310	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường nhánh khu TĐC	XII	300,000
8. Xã Vạn Hoà				
311	Phố Đinh Độ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến Cầu Đen	V	1,000,000
312	Phố Phạm Văn Khải	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	V	1,000,000
313	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến Cầu Đen	V	1,000,000
314		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Cửa	VII	600,000
315	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khải đến phố Đinh Bộ Lĩnh	VI	1,000,000
316	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ M10 - M12	XII	400,000
317	Tuyến M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa	XII	700,000

318	Tuyến M10	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Cửa	VIII	700,000
319		Nối từ phố Lương Đình Cửa - Đường vào khu Công nghiệp	VIII	700,000
320	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	X	500,000
321	Tuyến M14	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	IX	600,000
322	Khu TĐC Sơn Mãn	Các đường nhánh khu TĐC	XI	500,000
323	Các ngõ còn lại của xã Vạn Hòa	Giáp khu Soi 10 phường Phố Mới	XII	300,000
9. Phường Nam Cường (Xã Nam Cường cũ)				
324	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	IV	2,300,000
325	Đường D1	Thuộc địa phận Nam Cường	VII	800,000
326	Phố Lê Thanh Đường 4E cũ (D2)	Từ phố Châu úy đến Phố Lùng Thàng	IV	1,400,000
327		Từ Phố Lùng Thàng đến hết đường	IV	1,600,000
328	Phố Trần Phú	Từ Phố Châu Úy đến giáp địa phận phường Bắc Lệnh	VI	1,000,000
329	Phố Cốc Xa	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng đạo	V	1,500,000
330	Phố Lùng Thàng	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng đạo	V	1,300,000
331	Phố 1- 5(B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	III	2,600,000
332	Phố Mỏ sinh	Từ đường Trần Phú đến T3	V	1,700,000
333		Từ đường T3 đến 30/4	V	1,300,000
334	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	VIII	700,000
335	Phố Châu úy		V	2,000,000
336	Đường Lùng Thàng	Từ suối đôi đến Lùng Thàng	XI	250,000
337		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	XI	250,000
338		Sau đường Lùng Thàng	XI	200,000
339		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	160,000
340	Đường WB (Đông Hà)	Từ B5 đi phường Bình mĩnh	XI	250,000
341		Đường rẽ đến bến đò cũ lên phía Bắc Cường	XI	250,000
342		Các khu vực còn lại	XII	200,000
343	Thôn Đông Hà	Từ B5 vào Bộ chỉ huy quan sự mới	XII	250,000
344		Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
345	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E- Mỏ Sinh	XI	250,000
346	Thôn Tùng Tung 2	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
347		Các hộ cách đường WB dưới 20m	XII	250,000
348	Thôn Tùng Tung 1	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000

349	Thôn Tùng Tung 3	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
350	Thôn Cốc Sa cũ	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
351	Thôn Lùng Thàng 1	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
352	Thôn Lùng Thàng 2	Gồm các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XII	200,000
353		Các khu vực còn lại (Ngoài phạm vi đất quy hoạch)	XII	120,000
354	Đường D7	Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Xa	VIII	700,000
355	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VIII	700,000
356	Tiểu khu đô thị số 4	Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	IX	600,000
357	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	IX	600,000
358	Khu dân cư trước khối 2	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối 2	VIII	800,000
359	Đường N6	Sau phố Lùng Thàng giáp khối 6,7,9	VIII	700,000
10. Phường Bắc Lệnh				
360	Đường trục chính	Từ Phố Mỏ sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	IV	2,300,000
361	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoạch D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	V	1,600,000
362	Phố Mỏ sinh(B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc lệnh	IV	1,300,000
363	Phố 30-4	Từ phố Mỏ sinh đến Phố Chiềng on	IV	2,000,000
364	Phố Chiềng On	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	IV	2,000,000
365	(Đường B8)	Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình minh	IV	1,400,000
366	Các đường nhánh chờ thực hiện quy hoạch	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 9 +11	V	1,100,000
367	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VIII	700,000
368	Đường nội	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	VI	720,000
369	Đường nội	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	VI	720,000
370	Đường nội	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	VI	720,000
371	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	VII	600,000
372	Các đường còn lại	Giáp công an P.Bắc lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	XII	300,000
373	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	IX	600,000
374	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	V	1,400,000
375	Đường T3	Từ Phố Mỏ sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	IX	700,000
376	Tổ 10A, 10B, 11	Từ QLô 4E - Trường Mỏ sinh (cũ) - Đường 58,5m - Tổ 11- Phường Bình minh- P. Nam Cường	XI	200,000
377		Từ D2 - Trường Mỏ sinh (cũ) - P. Nam Cường	XII	250,000

378		Vào các ngõ nhà dân	XII	200,000
379		Các khu vực còn lại	XII	200,000
380	Tổ 4B - Tổ 9	Từ QL 4E - Tổ 9 - Tổ 4B - Tổ 10A	XI	250,000
381		Vào các ngõ nhà dân		200,000
382	Tổ 1	Từ QL 4E - Bãi đá mở Apa tit - Nhà ông Bùi Văn Mậu	XII	250,000
383		Các ngõ còn lại	XII	200,000
384	Ngõ tổ 2, 3A, 4A	Từ D2 đến Ngõ cụt	XII	250,000
385		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	VII	250,000
386	Tổ 6, 7	Các hộ bám đường tổ 6 , tổ 7	XII	250,000
387		Các ngõ còn lại	XII	200,000
388	Đường tổ 13, 14		XII	250,000
389	Các ngõ còn lại	Các ngõ còn lại thuộc phường Bắc Lệnh	XII	160,000
11. Phường Pom Hán				
390	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến cây xăng Sân vận động	IV	2,000,000
391		Từ cây xăng sân Vận động đến ngã ba trụ sở CA phường cũ	II	3,200,000
392		Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ	IV	1,800,000
393	Đường Vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam đường	X	500,000
394	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến nhà máy Xi măng Lào Cai	X	500,000
395	Đường Hoàng Sào Cũ	Từ Phố Hoàng Quốc đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	V	1,600,000
396	Đường B (Na ít)	Từ Phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	V	1,600,000
397	Đường Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	IV	1,700,000
398		Đoạn còn lại	V	1,400,000
399	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na ít)	V	1,600,000
400		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	V	1,200,000
401	Đường Giàn Than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	XII	500,000
402	Đường Vào tổ 7B qua xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	V	1,200,000
403	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	VIII	600,000
404	Phố Hà Dặc	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua khu nhà ba tầng - Qua nhà trẻ Hoa Lan ra phố hoàng Quốc Việt (Cạnh Công an phường cũ)	X	400,000
405	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường và các đường nhánh còn lại	VI	800,000
406	Các đường còn lại	Đường Cầu Gồ- Xi Măng - Đường lên đài truyền hình	XI	320,000
407	Ngõ xóm 1 tổ 10B	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 10B	XII	200,000
408	Ngõ xóm 2 tổ 10B	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 10B	XII	200,000
409	Ngõ xóm 3 tổ 10B	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 10B	XII	200,000
410	Ngõ xóm 1 tổ 13	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 13	XII	200,000
411	Ngõ xóm 2 tổ 13	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 13	XII	200,000

412	Ngõ xóm 1 tổ 12	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 12	XII	200,000
413	Ngõ xóm 2 tổ 12	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 12	XII	200,000
414	Ngõ xóm 1 tổ 10A	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 12	XII	200,000
415	Ngõ xóm 1 tổ 11A	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 11A	XII	200,000
416	Ngõ xóm 2 tổ 11A	Từ đường xi măng đến nhà bà Mở tổ 11A	XII	200,000
417	Ngõ xóm 1 tổ 28	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 28	XII	200,000
418	Ngõ xóm 2 tổ 28	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 28	XII	200,000
419	Ngõ xóm 3 tổ 28	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	150,000
420	Ngõ xóm 1 tổ 30	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m ³	XII	200,000
421	Ngõ xóm 1 tổ 31B	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 31B	XII	150,000
422	Ngõ xóm 1 tổ 32	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 32	XII	200,000
423	Ngõ xóm 1 tổ 33A	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông 8S 2 tầng	XII	200,000
424	Ngõ xóm 1 tổ 33B	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XII	200,000
425	Ngõ xóm 1 tổ 36	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 36	XII	150,000
426	Ngõ xóm 2 tổ 36	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 36	XII	150,000
427	Ngõ xóm 1 tổ 33B	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 33B	XII	150,000
428	Ngõ xóm 2 tổ 33B	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 33B	XII	250,000
429	Ngõ xóm 1 tổ 34A	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 34A	XII	250,000
430	Ngõ xóm 1 tổ 7B	Từ đường D2 vào nhà bà Dung Tổ 7B	XII	150,000
431	Ngõ xóm 3 tổ 36	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 36	XII	150,000
432	Ngõ xóm 1 tổ 38	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 38	XII	150,000
433	Ngõ xóm 1 tổ 40	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 40	XII	250,000
434	Ngõ xóm 2 tổ 40	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 40	XII	250,000
435	Ngõ xóm 1 tổ 5B	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 5B	XII	150,000
436	Ngõ xóm 2 tổ 5B	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 5B	XII	150,000
437	Ngõ xóm 1 tổ 6	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 6	XII	150,000
438	Ngõ xóm 2 tổ 6	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 6	XII	250,000
439	Ngõ xóm 3 tổ 6	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 6	XII	150,000
440	Ngõ xóm 1 tổ 25	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 25	XII	150,000
441	Ngõ xóm 1 tổ 24	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 24	XII	150,000
442	Ngõ xóm 2 tổ 24	Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 24	XII	150,000
443	Ngõ xóm 1 tổ 8	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Thịnh tổ 8	XII	150,000
444	Ngõ xóm 2 tổ 8	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bán tổ 8	XII	150,000
445	Ngõ xóm 1 tổ 7A	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Điện tổ 7A	XII	250,000
446	Ngõ xóm 1 tổ 4B	Từ đường giàn than đi nhà bà Thừa tổ 4B	XII	300,000
447	Ngõ xóm 2 tổ 4B	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung T 4B	XII	250,000
448	Ngõ xóm 1 tổ 4C	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức T 4C	XII	300,000
449	Ngõ xóm 1 tổ 3A	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh T 3A	XII	150,000
450	Ngõ xóm 3 tổ 4B	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 4B	XII	250,000
451	Ngõ xóm 2 tổ 4C	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 4C	XII	300,000
452	Ngõ xóm 1 tổ 42	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 42	XII	200,000

453	Ngõ xóm 1 Tổ 40A	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 40A	XII	200,000
454	Ngõ xóm 1 tổ 3C	Từ đường Hoàng Sào vào TT tổ 3C	XII	250,000
455	Ngõ xóm 2 tổ 42	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 42	XII	250,000
456	Ngõ xóm 3 tổ 42	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 42	XII	200,000
457	Ngõ xóm 1 tổ 43	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 43	XII	200,000
458	Ngõ xóm 2 tổ 43	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 43	XII	150,000
459	Ngõ xóm 1 tổ 41	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 41	XII	150,000
460	Ngõ xóm 2 tổ 41	Từ đường Hoàng sào vào nhà bà Dung tổ 41	XII	150,000
461	Ngõ xóm 3 tổ 41	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 41	XII	150,000
462	Ngõ xóm 2 tổ 7B	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 7B	XII	200,000
463	Ngõ xóm 2 tổ 3C	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 3C	XII	150,000
464	Ngõ xóm 3 tổ 3C	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 3C	XII	150,000
465	Ngõ xóm 4 tổ 4B	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 4B	XII	150,000
466	Ngõ xóm 1 tổ 40C	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 40C	XII	250,000
467	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ	XII	150,000
468	Đường QH tổ 11	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	700,000
12. Phường Bình Minh (Xã Cam Đường cũ)				
469	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	2,300,000
470	Phố Bình Minh	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Phố Hoàng Quốc Việt	V	1,600,000
471	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	VI	1,000,000
472	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Khu tái định cư B8 (Đường T5)	VII	900,000
473		Các nhánh còn lại	VIII	800,000
474	Đường nhánh	Các nhánh mặt bằng Km8 + 600	IX	600,000
475	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Các nhánh thuộc khu Na Méo Bình minh)	VII	600,000
476	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	XII	200,000
477	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba bên đá đến cầu sắt Làng Nhón	VI	720,000
478		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m	VII	640,000
479		Đoạn còn lại	X	560,000
480	Đường đi Soi Làn	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Làn	XI	400,000
481	Đường đi Thị Ủy cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt gần cầu chui - cầu treo cũ	XII	200,000
482	Đường D1	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến đường đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	800,000
483	Từ tổ 2 đến tổ 8 (Khu Soi Làn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Làn đi đến phường Nam Cường	XI	300,000
484	Khu cửa ngòi	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi Phường Xuân Tăng	XI	300,000
485	Tổ 18,19 (Na Méo)	Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tăng	XI	300,000
486	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Làn)	Các đường nhánh đi từ trục WB đường đi vào các khu dân Soi Làn	XII	250,000

487	Khu Chiềng On - Máng Lù (Tổ 12)	Từ đường WB đi vào các khu nhà ông Trần Xuân Thủy đến nhà ông Lương Văn Bảo tổ 12	XII	200,000
488	Khu vực tổ 8-9-10-11-12 (Chiềng On - Cửa Ngòi)	Các đường nhánh nằm trên trục WB từ cầu treo Soi Chiềng đến cầu treo Soi Làn (Như nhánh vào nhà ông Lộc vào nhà bà Tiên vào đến hai cô và các nhánh khác)	XII	200,000
489	Tổ 1 (Khu Thái Sinh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc lệnh	XII	200,000
490	Tổ 18, 19	Các nhánh nằm trên tuyến đi Xuân Tăng thuộc tổ 18,19	XII	160,000
491	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26)	Tuyến đờng từ nhà Hoàng Thị Mạng tổ trưởng tổ 23 đi đến nhánh 8 đường khu dân cư đường 29m và các đường thuộc tổ 25 +26.	XII	200,000
492	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt mở thuộc các tổ 14+15	XII	200,000
493	Tổ 15	Đường từ cổng UBND phường đi vào đằng sau phường thuộc tổ 15	XII	200,000
494	Tổ 24 (Đốc đồ 1)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XII	200,000
495	Tổ 9 (Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường Mầm Non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính	XII	200,000
496	Tổ 14+15 (Chân đồi Truyền hình)	Các đường nhánh thuộc tuyến đường chạy song song với đường sắt đi lên phía đồi Truyền hình	XII	160,000
497	Ná Méo 2 (cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi Măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	200,000
498	Tổ 24	Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) Từ quốc lộ 4E đi nhà ông Định tổ trưởng tổ 24 và các đường nhánh thuộc tổ 24	XII	160,000
499	Tổ 28 (Làng Nhón)	Từ cầu sắt Làng Nhón đi vào nhà ông Cừ tổ 28 (giáp bờ suối) và các đờng còn lại trên địa bàn phường Bình Minh	XII	160,000
500		Các khu vực khác	XII	120,000
501	Đường Bình Minh(29m)	Từ đại lộ Trần Hưng đạo đến Quốc lộ 4E	V	1,200,000
502	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	IX	600,000
503	Tiểu khu đô thị số 8		V	500,000
504	Tiểu khu đô thị số 6; 7	Các đường nhánh	X	500,000
505	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường sắt	V	1,200,000
13. Phường Thống Nhất				
506	Quốc lộ 4E cũ	Giáp xã Cam đường đến ngã ba đi vào P. Xuân Tăng	XI	450,000
507		Đoạn còn lại	XII	350,000
508	Đường vào P. Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	XII	350,000
509	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường Thống nhất	XII	150,000
14. Phường Xuân Tăng				
510	Đường liên xã	Từ giáp xã Cam đường đến giáp phường Thống Nhất	XII	300,000

511	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường Xuân Tăng	XII	150,000
15. Xã Cam Đường				
512	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình làng Nhón đến chợ làng Nhón	XII	250,000
513	Đường vào bệnh viện đập tràn	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng bệnh viện đập tràn	XII	320,000
514	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	XII	300,000
17. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp và thương mại				
515	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VI-VIII	500,000
516	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	IV-V	500,000
517	Các đường thuộc khu thương mại Kim thành (Thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng tuyền)	Các đường thuộc khu thương mại Kim thành	V-VII	800,000
II. HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG				
1. Xã Mường Khương (Trung tâm huyện lỵ Mường Khương)				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến thôn nhân giống (chân núi cô Tiên)	III	500,000
2		Từ ngã 3 đường rẽ Nậm cháy + 200m về phía Lào Cai đến Nghĩa Trang	III	300,000
3		Từ Nghĩa Trang đến ngã ba Hải Quan	II	500,000
4	Nội thị	Từ nhà ông Cường Xây đến hết đất Vật tư	I	2,000,000
5		Từ Cầu Trắng đến nhà Tuấn Hương	I	1,600,000
6		Từ cổng KL 13 đến Cầu Trắng	I	1,200,000
7		Từ Hải Quan đến cổng KL13	I	1,000,000
8		Từ cách đường M.Khương - Pha Long 65m (đường vào trường cấp III mới) đến trường cấp III	II	800,000
9		Từ cách đường M.Khương - Pha Long 85m (đường Kiểm Sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	III	500,000
10		Từ cách đường M.Khương - Pha Long 85m (Ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	III	450,000
11		Từ nhà bà Nhuận đến hết đất nhà ông Cáo Sín Mìn	III	450,000
12		Từ sau đất nhà ông Ly đến hết đất nhà ông Vương Xuân Đình	III	400,000
13		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Gia Dung	III	400,000
14		Từ đất nhà ông Lùng Sín Mây đến hết đất nhà ông Vàng Pao Phù	III	400,000

15		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẫy)	III	350,000
16		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ)	III	350,000
17	Nội thị	Từ cách nhà ông Vân Đại (cách đường Trung tâm huyện lỵ - Pha Long 85m) đến hết đất nhà bà Hòa Tĩnh	III	400,000
18		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	III	400,000
19		Từ hết đất nhà Bà Soáng đến hết đất nhà ông Khay Giá	III	400,000
20		Từ cách đường M. Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pả 11(Mã Tuyển)	III	350,000
21		Từ cầu đi thôn Sa Pả 11 đến ngã ba đường Lào Cai - Hà Giang	IV	200,000
22		Từ Đài truyền hình đến hết đất nhà ông Sèo (Cò Pin Sẻng)	VI	350,000
23		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường M.Khương Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	III	350,000
24		Đường từ sau Cửa hàng dược đến hết đất nhà ông Cường Làn	III	400,000
25		Từ cổng KL 13 vào sau thôn Na Khuy	III	300,000
26		Sau nhà văn hóa Thanh niên đến Đập tràn	III	400,000
27		Từ đất nhà Bà Vàng Thị Mùi đến hết đất nhà bà Nông Thị Dăm	IV	250,000
28		Từ nhà Bà Cỏ Thị Mùi đến đập tràn Tùng Lâu	IV	250,000
2. Xã Tung Chung Phố				
29	Nội thị	Từ nhà bà Thanh đến hết ngã ba rẽ vào Na Đầy	I	1,500,000
30		Từ Bưu điện văn hóa xã Tung Chung Phố đến đường rẽ Dì Thàng	I	1,500,000
31		Từ ngã ba rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	I	1,200,000
32		Từ cầu Na Bủ đến Bưu điện văn hóa xã Tung Chung Phố	I	1,000,000
33		Từ hết đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp III mới	I	1,000,000
34	Nội thị	Đường sau chợ trung tâm huyện đoạn Tùng Lâu - Na Bủ	III	1,000,000
35		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến đập tràn Tùng Lâu	III	500,000
36		Từ nhà ông Phóng (Cách đường M. Khương - Pha Long 85m) đến hết đất khu chăn nuôi cũ	III	400,000
37		Từ đập tràn Tùng Lâu đến chân Dốc Đò	IV	350,000
38		Từ ngã ba Na Đầy (đường đi Nám Lư) vào 85m đến ngã ba Na đầy đường rẽ Tùng Lâu	IV	500,000
39		Từ cầu giáp nhà ông Pờ Sào Mìn đến Thủy lợi Thu bò	III	350,000
40		Từ Nghĩa Trang đến thôn Na Chảy	IV	300,000

41		Từ nhà bà Khoát Mùi vào cách đường MK-Pha Long 85m đến hết đất tiêu khu cũ	IV	300,000
42		Từ ngã ba Na Đầy đến điểm Thương nghiệp cũ	IV	350,000
43		Từ hết đất nhà Bà Trúc đến hết đất nhà ông Sang	IV	250,000
44		Từ chân đóc đò đến ngã ba Na Đầy	IV	200,000
3. Trung tâm cụm xã Bản Lầu				
45	Quốc lộ 4 D	Từ hết đất nhà ông Minh Lý đến hết đất nhà ông Khiển	II	500,000
46		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến Nghĩa Trang	II	100,000
46	Quốc lộ 4 D	Từ hết đất nhà ông Xuân đến hết đất nhà ông Minh Lý	II	400,000
47		Từ đất nhà ông Toan đến hết đất nhà ông Xuân	II	300,000
47		Từ hết đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	II	400,000
48		Từ ngã ba Tà Lạt về hướng nam + 100m đến về hướng bắc + 200m (đường Lào Cai - M.Khương)	II	200,000
48		Từ ngã ba về hướng bắc + 200m đến hết đất nhà ông Toan	II	200,000
49		Từ Nghĩa Trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	II	150,000
4. Trung tâm cụm xã Pha Long				
50	Đường liên xã	Từ Bru điện Văn hóa xã đến ngã ba cửa khẩu Lô Cô Chin	II	300,000
51		Từ hết đất nhà ông Hoàng Phà Chấn đến Bru điện Văn hóa xã	III	250,000
52		Từ ngã ba đi Cửa khẩu Lô Cô Chin đến hết đất nhà ông Thào Seo Xóa	II	200,000
53		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Hoàng Phà Chấn	II	150,000
54		Từ ngã ba sân vận động đến đường rẽ Sín Chải	III	150,000
55		Từ ngã ba Phố cũ đi cửa khẩu đến cầu Sả Chải	III	100,000
5. Trung tâm xã Cao Sơn				
56	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp danh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà ông Thào Toả	III	100,000
57		Từ nhà ông Thào Tảo đến công khu TT.G.Viên	III	50,000
6. Trung tâm xã Lùng Vai				
58	Quốc lộ 4D	Từ mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	II	300,000
59		Từ chợ đến đường rẽ Tảo Giàng+100m	II	400,000
60		Từ cầu chợ Chậu đến hết đất nhà ông Cường	II	200,000
61		Từ mỏ đá đến cầu chợ chậu	II	120,000
62		Từ cây Sui Đồng Cắm 7 đến mỏ nước cạn	II	200,000
63		Từ ngã 3 rẽ Tảo Giàng + 100m đến hết đất nhà bà Hồng Chung	II	250,000
64		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã 3 đường đi Cửa Chủ	II	100,000

65	Đường liên xã	Từ giáp danh xã Bán Lâu đến cây Sui Đồng Cắm 7	II	150,000	
66		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá	II	100,000	
67		Từ hết đất nhà ông Hồng Chung đến đỉnh dốc km28	II	100,000	
68		Từ ngã 3 rẽ Cửa chủ đến dốc U Thái	II	80,000	
69		Từ ngã 3 rẽ Nông trường Thanh Bình đến công nhà máy chè và rẽ đến hết đất nhà ông Thắng Bình	III	100,000	
70		Từ công nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	III	75,000	
71		Từ hết đất nhà ông Luyện đến cầu Na Hạ 1	III	60,000	
72		Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sầu	III	60,000	
73		Đường liên thôn	Từ sau nhà ông Bình Trần đến hết đất nhà ông Dur Làn	III	50,000
74			Từ hết đất nhà ông Ngan đến hết đất nhà ông Dừng	III	50,000
75	Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Phúc		III	50,000	
7. Trung tâm xã Bản Sen					
76	Đường liên xã	Từ nhà ông Hương đến hết nhà bà May (ông Nghị)	II	200,000	
77		Từ đất nhà ông Trường đến hết đất nhà ông Hương	II	150,000	
78		Từ nhà bà May (ông Nghị) đến hết đất nhà ông Hòa	II	150,000	
79		Từ địa giới xã Bản Sen- Bán Lâu đến hết đất nhà ông Trường	II	120,000	
80		Từ nhà ông Hòa đến cầu Trần	II	120,000	
81		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất y tế xã	II	100,000	
82		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất nhà ông Mai Dương	II	100,000	
8. Trung tâm xã Thanh Bình					
83	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thần Chín+ 500m	II	100,000	
84		Từ cầu bản Khương đến UBND xã mới + 300m	II	100,000	
9. Trung tâm xã La Pán Tẩn					
85	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất cửa hàng vật tư	II	150,000	
86	Liên xã	Từ ngã ba nhà ông Chảo Việt Xuân đến hết đất nhà ông Sùng Lữ	II	150,000	
87		Từ ngã ba công số 1 đến đỉnh dốc đường vào UBND xã La Pán Tẩn	II	50,000	
10. Trung tâm xã Lùng Khẩu Nhìn					
88	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến ngã ba rẽ Lùng Khẩu Nhìn (Đường HLS2)	II	120,000	
89	Đường liên xã	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn đến hết đất nhà ông Lù Phà Lèn	II	100,000	
90		Từ ngã ba đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hòa	II	120,000	

11. Trung tâm xã Dìn Chín				
91	Liên xã	Từ đất nhà ông Vàng Seo Trơ đến ngã tư rẽ Tả gia Khâu	II	120,000
92		Từ nhà ông Thào Seo Sài (Dìn Chín) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	III	80,000
93		Từ cổng phân hiệu Lùng Sán Trồ đến cổng trụ sở UBNS xã	III	80,000
94		Từ nhà ông Thào Seo Sài đến nhà ông Giàng Seo Quang; Từ nhà ông Thào Seo Sài đến danh giới xã Pha Long, Từ nhà ông Giàng Seo Quang đến nhà ông Sùng Seo Dìn ; Từ nhà ông Sùng Seo Dìn đến danh giới Tả Gia Khâu	III	50,000
12. Trung tâm xã Tả Ngải Chồ				
95	Liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hóa (đường M.Khuong - Pha Long)	II	150,000
96		Từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba rẽ Má Cháo Sủ 2	II	150,000
13. Trung tâm xã Nấm Lư				
97	Tỉnh lộ 154	Từ Cách cột điện trung thế +200m về phía Mường Khương đến chân róc đường đi thôn Sao Cô Sín	III	120,000
14. Trung tâm xã Nậm Chảy				
98	Liên xã	Từ ngã ba Sả Lùng Phìn đến trạm Y tế xã + 300m	III	90,000
99		Từ cổng Đồn Biên Phòng + 100m về phía Mường khương đến ngã ba Sả Lùng Phìn	III	100,000
15. Trung tâm xã Tả Thàng				
100	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán cầu	III	100,000
16. Trung tâm xã Tả Gia Khâu				
101	Liên xã	Từ ngã ba rẽ Si Ma Cai + 200m về phía Dìn chín đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã Tả Gia Khâu	III	100,000
III. HUYỆN BÁT XÁT				
1. Thị trấn Bát Xát				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn giữa nhà Thu Mùi (đối diện nhà Khải In) đến ngã ba đường Điện Biên	II	700,000
2	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	II	700,000
3	Đường 108	Đoạn từ địa phận Thị trấn (Giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến cây xăng Bản Lợi	III	400,000
4	Đường 108	Đoạn từ cây xăng Bản Lợi đến Giữa nhà Thu Mùi (đối diện nhà Khải In)	III	500,000

5	Đường Hùng Vương	Đoạn từ ngã ba đường điện Biên đến mốc quy hoạch QH 03 đường Lê Lợi	III	550,000
6	Đường 108	Đoạn từ Ngã ba đường Lê Lợi (Mốc quy hoạch QH 03) đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản vược)	III	400,000
7	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	500,000
8	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	IV	300,000
9	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	500,000
10	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	500,000
11	Đường Hoàng Liên	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư Trường Nội trú	III	400,000
12	Đường Lê Lợi	Đường Lê Lợi	IV	300,000
13	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	300,000
14	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	IV	300,000
15	Đường Bê tông	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà Khách UBND huyện)	IV	300,000
16		Đường Châu Giàng - Hoàng Liên	IV	300,000
17	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến Nghĩa trang nhân dân	IV	300,000
18	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 108 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	V	150,000
19	Đường tổ 10	Từ bệnh viện đến đường 108 (Dốc Nông nghiệp)	V	150,000
20	Đường Nghĩa Trang	Đường 108 đến nghĩa trang nhân dân	V	150,000
21	Đường Vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 108	V	150,000
22	Đường cuối tổ 7	Mốc Quy hoạch QH 31 đi vào nhà ông Lộc Tươi dài 150 m	V	150,000
23	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 108 (Nhà Cồn Xuân) đi vào 800 m	V	150,000
24	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính hiện tại của Thị trấn	VI	150,000
25	Đường tổ 7 mở mới theo quy hoạch	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	V	150,000
26	Đường Đông Phón	Đoạn từ phía sau quán Trung gù đến đường Hoàn liên	IV	300,000
27	Đoạn nhánh	Đoạn nối giữ đường Đông phón sang đường Châu Giàng	IV	150,000
2.Trung tâm cụm xã Bản Vược				
28	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T1)	Từ Nút giao thông (Theo vị trí quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược) đến tiếp giáp với đường bê tông đi Cửa khẩu	III	100,000
29	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ Nút giao thông (Theo vị trí quy hoạch) đi cửa khẩu	III	150,000
30	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ Nút giao thông (Theo vị trí quy hoạch) đi Mỏ đồng dài 200 m	III	120,000
31	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Cách nút giao thông 200 m đến hết địa giới quy hoạch trung tâm cụm xã (Phòng khám đa khoa xây mới)	III	100,000

32	Đường đi Mường vi	Từ Nút giao thông (theo vị trí quy hoạch) đi Mường vi dài 150 m	III	100,000
33	Đường đi Lào cai	Từ Nút giao thông (theo vị trí quy hoạch) đi Lào cai dài 50 m	III	100,000
34	Các tuyến đường khác của trung tâm cụm xã Bản Vược	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản vược	VI	60,000
3. Trung tâm cụm xã Ý tỳ				
35	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	III	60,000
36	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Y tỳ	IV	50,000
37	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Y tỳ	IV	50,000
38	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Y tỳ	IV	50,000
39	Các tuyến đường khác	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Y tỳ	VI	30,000
4.Trung tâm cụm xã Trịnh Tường				
40	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến đồn Biên phòng	III	80,000
41	Các đường nhánh	Đường nội thị Trung tâm cum xã được đầu tư từ năm 2003 về trước	III	60,000
42	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Trần liên hợp đến Trường THCS	III	60,000
43	Khu T. tâm UBND xã mới	Đường vào bản Mạc từ UBND xã đi Bản Mạc dài 200m	IV	50,000
44	Các tuyến đường khác	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trung tâm cụm xã Trịnh Tường	VI	30,000
5.Trung tâm cụm xã Mường Hum				
45	Đường bê tông	Từ đường Trục chính đến cầu sắt lối đi Dền Sáng	IV	200,000
46	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	IV	150,000
47	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	IV	150,000
48	Đường đi Dền Thành	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thành	IV	100,000
49	Đường mới	Đường đã mở mới theo quy hoạch	IV	70,000
50	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	VI	60,000
6.Trung tâm xã Bản Xèo				
51	Đường huyện lộ	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30m đến ngã đi Mường Hum	III	60,000
7. Trung tâm xã Mường Vi				
52	Đường huyện lộ	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	III	60,000
8.Trung tâm xã Cốc Mỳ				

53	Đường Bản Vược -A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	III	70,000
9.Trung tâm xã Quang Kim				
54	ĐT 156	Từ điểm giáp danh với xã Đồng tuyền TP Lào Cai đến hết địa phận giáp với xã Bản Qua	II	150,000
55	ĐT 156 đi tiểu ngạch Quang Kim	Từ điểm đầu đường 156 đi đến tiểu ngạch (Đồn Biện phòng)	II	150,000
10. Xã Bản qua				
56	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp danh thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản qua	I	150,000
IV. HUYỆN VĂN BÀN				
1. Thị trấn Khánh Yên				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp ngã tư chợ Trung tâm đến giáp đường Nhà Kho	I	1,000,000
2		Từ giáp đường Nhà Kho đến hết đất Hạt Kiểm Lâm	I	800,000
3		Từ giáp ngã tư chợ Trung tâm đến mép cầu (gần cây xăng)	I	1,000,000
4		Từ giáp cầu (gần cây xăng) đến hết nhà ông Tom	I	800,000
5		Từ giáp đất nhà ông Tom đến hết đất Bệnh viện huyện	I	900,000
6		Từ giáp đất Bệnh viện huyện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	I	800,000
7	Tuyến 4 (QL 279 cũ)	Từ ngã tư chợ Trung tâm đến cầu Khe Coóc	I	900,000
8		Từ cầu Khe Coóc đến hết nhà ông Minh Ngoan	I	800,000
9		Từ giáp đất nhà ông Minh Ngoan đến cổng huyện đội	I	900,000
10	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba Thương nghiệp đến giáp đất nhà Hùng Nga	I	800,000
11		Từ đất nhà ông Hùng Nga đến cầu Nậm Lếch	I	640,000
12	Đường Minh Đăng (tuyến 9)	Từ đất nhà ông Vui Như đến hết đất nhà ông Đạt Loan	II	1,000,000
13		Từ giáp đất nhà ông Đạt Loan đến hết đất nhà ông Hòa (Doanh nghiệp)	II	800,000
14		Từ giáp đất nhà bà Liên đến hết đất nhà ông Yên Tĩnh	II	800,000
15		Từ giáp đất nhà ông Yên Tĩnh đến đất nhà ông Lý sinh	II	650,000
16	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp đất Hạt Kiểm Lâm đến cầu Ba Cô	II	700,000
17		Từ giáp cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	II	650,000
18		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	II	520,000
19	Đường Thái Quang	Từ nhà ông Hòa (Doanh nghiệp) đến ngã ba thành công (giao tuyến 6 với tuyến 5)	II	500,000
20	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	II	400,000
21	Đường Thanh Niên	Từ hết đất nhà ông Quý đến hết đất nhà ông Ng.Tất Thắng	II	600,000

22	(tuyến 13)	Từ giáp đất nhà ông Tất Thắng đến giáp đất nhà ông Thứ Hiền	II	500,000
23	Đường Gia Lan	Từ cổng phòng Giáo dục đến hết đất Huyện ủy (tuyến 1)	II	600,000
24	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà ông Mậu (bám tuyến 17)	II	900,000
25	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến hết đất nhà ông Hải Duyên	II	500,000
26		Từ đất nhà ông Sáu đến cách (QL 279) 30m	II	500,000
27	Đường Khánh Yên	Từ đất nhà ông Hùng Múi đến cầu Nậm Lếch (tuyến 15)	II	640,000
28	Đường Nà Sầm	Từ giáp đất nhà ông Lý Sinh đến hết đất trường Chính Trị	III	400,000
29		Từ hết đất trường Chính trị đến giáp nương Pom Chom	III	250,000
30	Đường Làng Coóc	Từ hết đất nhà ông Mậu đến giáp đất nhà ông Lưu Hòa	III	400,000
31	Đường Điện Biên (tuyến 8)	Từ giáp đất nhà ông Lý Sinh đến hết đất nhà bà Hằng Dũng	III	200,000
32		Từ giáp đất Đội Thi hành án đến hết nhà ông Cương Tuyết	III	250,000
33	Đường Hoàng Liên	Tuyến 11: Từ Định canh định cư đến cắt tuyến 12	III	400,000
34	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20 m đến cách đường Quang Trung 20m	III	600,000
35		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650,000
36	Tuyến 21	Từ cách tuyến 20: 20 m đến hết tuyến 1:10m	III	600,000
37		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 22 và 21 và giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650,000
38		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650,000
39	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	600,000
40		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	650,000
41	Đường Nam Thái	Từ cầu Ba Cô đến hết đất nhà ông Chiến	III	300,000
42		Từ hết đất nhà ông Chiến đến hết đất TT Khánh Yên		300,000
43	Đường Điện Biên	Tuyến 8: Từ giáp đất Đội Thi hành án đến giao với tuyến 7	IV	160,000
44	Tuyến 1	Từ hết đất Huyện ủy đến suối Dao	IV	160,000
45		Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đường Quang Trung 20m	II	750,000
46		Lô đất 2 mặt đường (Giao giữa tuyến 1 với tuyến 21 và tuyến 1 với tuyến 27)	II	800,000
47	Đường Lê Quý Đôn	Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn đến giao với tuyến 8	IV	200,000
48	Đường Điện Biên	Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung = 30m	V	200,000
49	Đường Nà Trang	(tuyến 16) Từ hết đất nhà ông Lũy đến Hạt Bảo dưỡng đường bộ	V	200,000
50	Đường vào Trạm Bảo vệ Thực vật	Từ cách đường Minh Đăng =20m đến hết đất bà Bùi Thị Cự.	V	200,000
51	Tuyến 24	Từ cách đường Quang trung 20m đến ngã tư Bảo vệ thực vật	IV	550,000
52		Từ ngã tư Bảo vệ thực vật giao với tuyến 17	IV	500,000

53	Tuyến 14	Từ cách đường Quang trung đến cách đường Thái quang 20m	IV	500,000
54	Tuyến 25	Từ cách đường Quang trung 20m đến cách đường Trần phú 20m	IV	600,000
55		Từ cách đường Trần phú đến đập thủy lợi Pom Chom	IV	500,000
56	Tuyến 37	Từ cách đường 279 20m đến hết tuyến 37	IV	400,000
2. Trung tâm cụm xã Minh Lương				
57	Đường QL 279	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	III	300,000
58		Từ UBND xã đến trường tiểu học Minh Lương	III	250,000
59		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khối Vàng	III	200,000
3. Trung tâm cụm xã Dương Quỳ				
60	Đường QL 279	Từ ngã ba Dàn Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	400,000
61		Từ ngã ba Dàn Thàng đến ngầm Dương Quỳ	III	300,000
62		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	III	250,000
63		Từ ngã ba Dàn Thàng đến cầu Dương Quỳ	III	150,000
4. Thị tứ Võ Lao				
64	Tỉnh lộ 151	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất nhà ông Trần Văn Khánh	III	400,000
65		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Thor đến hết đất Ngân hàng Võ Lao	III	400,000
66		Đoạn giáp đất Ngân hàng Võ Lao đến hết đất ông Lự Văn Thấu	III	300,000
67		Đoạn giáp đất ông Lự Văn Thấu đến ngầm Nậm Mả	III	250,000
68		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Công đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyết	III	250,000
69		Đoạn hết đất nhà ông Bùi Văn Ngạn đến hết đất nhà ông Lại Văn Tăng	III	250,000
70		Đoạn hết đất nhà bà Đỗ Thị Hằng đến ngầm suối Nậm Mu	III	250,000
71		Đoạn giáp tỉnh lộ 79 đi Lậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	III	150,000
72		Đoạn giáp tỉnh lộ 79 đi UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	III	150,000
5. Trung tâm xã Khánh Yên Hạ				
73	Văn Bàn - Liêm Phú	Từ ngầm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	II	250,000
74		Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	II	450,000
75		Từ hết đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà Hiền Trường	II	300,000
76		Từ nhà ông Hiền Trường đến Suối Mên Thảo	II	200,000
77	Khánh Hạ - Nậm Tha	Từ ngã ba Tâm Ngọc đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	II	200,000
78		Từ hết đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	II	150,000

6. Trung tâm xã Khánh Yên Thượng				
79	Đường Lâm Nghiệp	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	II	400,000
7. Trung tâm xã Làng Giàng				
80	Đường QL 279	Từ giáp gianh thị trấn Khánh Yên - Làng Giàng, đường Văn Bàn - Dương Quý (QL279), đoạn từ hết đất thị trấn Khánh Yên đến hết đất công an huyện mới	II	500,000
81	Đường QL 279	Đất từ công an huyện mới đến hết đất quy hoạch thị trấn	II	300,000
8. Trung tâm xã Tân An				
82		Từ đất nhà bà Thêm đến hết đất nhà ông Thanh (Trường thôn)	II	400,000
83	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Thắng - bên phà (đường vào đèo Cô Tân An)	II	400,000
84		Từ đất nhà ông Tâm (đường vào đèo Cô Tân An) đến hết đất nhà bà Phương (giáp góc Sung)	II	350,000
85		Từ đất nhà ông Biên đến hết đất nhà bà Lực	II	300,000
86		Đường từ ngã ba đi bên phà (cũ)	Từ đất nhà ông Viết đến hết đất của Bên Phà	II
87	Đường tỉnh lộ 151 (Từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã	II	250,000
88	Đường vào đèo Hai Cô Tân An (2 bên đường)	Từ giáp đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà Bà Bình	II	300,000
V. HUYỆN SI MA CAI				
1. Trung tâm huyện				
1	Đường Trục Chính Trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	II	500,000
2	Đường Trục Chính Trái	Đất hai bên đường đoạn Ngã tư nhà máy nước đến ngã tư rừng cấm	ii	700,000
3	đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư huyện uỷ tới ngã tư Kiểm lâm	II	500,000
4	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ ngã tư UBND đến ngã tư huyện uỷ	II	700,000
5	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường nhánh 4 từ ngã tư nhà máy nước đến ngã tư Toà án	II	600,000
6	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường nhánh 5 từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Thuế	II	600,000
7	Nhánh 8B	Đất hai bên đường nhánh 8B từ ngã tư rừng cấm đến ngã ba Bệnh viện	II	800,000

8	Nhánh 1, nhánh3	Đất hai bên đường nhánh 1, nhánh 3	III	340,000
9	Nhánh 6	Đất hai bên đường nhánh 6	III	340,000
10	Nhánh 8A	Đất hai bên đường nhánh 8A từ ngã tư nhà máy nước đến ngã ba Bệnh viện	III	350,000
11	Nhánh 10	Đất hai bên đường nhánh 10 từ ngã ba bệnh viện đến nhà thi đấu	III	500,000
12	Nhánh 10	Đất hai bên đường nhánh 10 từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	III	240,000
13	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã tư rừng cấm đến ngã ba nhánh 9	III	800,000
14	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba nhánh 9 đến tới hạt bảo dưỡng	III	600,000
15	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ hạt bảo dưỡng đến Cây xăng dầu	III	500,000
16	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ Cây xăng dầu đến ngã ba Đồn biên phòng	III	600,000
17	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba đồn biên phòng đến ngã ba trường nội trú	III	800,000
18	Nhánh trục chính Trái	Đất hai bên đường nhánh trục chính trái từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	III	400,000
19	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường nhánh trục chính phải từ ngã ba chợ tới khe nước P lấu	III	600,000
20	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường nhánh trục chính phải từ khe nước P lấu đến ngã Ngã 5 kiểm lâm	III	240,000
21	Nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	III	240,000
22	Nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cấm đến ngã 4 Kiểm lâm	III	800,000
23	Nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	III	340,000
24	Nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng chải 5	IV	400,000
25	Nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng chải 5 đến hết đoạn trong nội thị	IV	160,000
26	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ Ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	160,000
27	Các tuyến nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	120,000

2.Trung tâm cụm xã Sín Chéng

28	Nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ nút giao thông chợ đến thôn Sảng sín Pao	III	200,000
29	Nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1 từ nút giao thông chợ đến Suối giặt	III	200,000
30	Nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1 từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối cạn)	III	200,000

31	Nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ nút giao thông chợ đến phòng khám đa khoa	III	200,000
32	Nhánh 2	Đất hai bên đường nhánh 2 từ phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	III	100,000
33		Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã	V	48,000
3. Trung tâm cụm xã Cán Cấu				
34	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	III	80,000
35	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lệnh Sui Thành	III	48,000
36	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ nút giao thông Lệnh Sui Thành tới phòng khám đa khoa	III	200,000
37	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ phòng khám đa khoa đến mương thủy lợi qua đường	III	48,000
38		Các đoạn còn lại trong trung tâm cụm xã	V	48,000

VI. HUYỆN BẢO YÊN

1. Thị trấn Phố Ràng

1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ nhà Hải Hà đến Cầu Giàng	I	1,800,000
2		Đoạn 2: Từ nhà Tuyết Đăng đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	1,800,000
3		Đoạn 3: Từ nhà Thi Lễ đến hết cổng bệnh viện	I	1,400,000
4		Đoạn 4: Từ Cầu giàng đến hết nhà ông Pha	II	950,000
5		Đoạn 5: Từ nhà bà Hậu đến hết nhà bà Thước	II	760,000
6		Đoạn 6: Từ cổng bệnh viện đến hết nhà Thành Dậu	II	950,000
7		Đoạn 7: Từ nhà bà Vi đến hết đất nhà bà Hon	II	760,000
8		Đoạn 8: Từ nhà ông Tít đến hết nhà ông Thích (đường rẽ vào lương Thực cũ)	II	950,000
9		Đoạn 9: Từ nhà ông Đoàn đến hết đất nhà Lan Chiêu	II	617,000
10		Đoạn 10: Từ nhà bà Út Tam đến hết đất nhà Cúc Phái	III	450,000
11		Đoạn 11: Từ nhà ông Phó đến hết đất nhà ông Cường	III	360,000
12		Đoạn 12: Từ tiếp giáp đất nhà ông Cường đến ngã ba Lương Sơn	III	450,000
13		Đoạn 13: Từ nhà ông Mạnh đến hết đất trung tâm phố Giàng	III	292,000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến hết đất nhà Ông Khuê	III	292,000
15		Đoạn 15: Từ tiếp giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất TT Phố Ràng	III	108,000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà Hải Hà đến hết đất chi nhánh Điện Lực	I	1,800,000

17		Đoạn 2: Từ nhà ông An Loan đến hết đất Ngân hàng NN&PTNT	I	1,440,000
18		Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến hết đất bà Yên Thu (ngã ba vật tư cũ)	I	1,170,000
19		Đoạn 4: Từ nhà ông Cường Tinh đến hết đầu cầu Treo	I	1,800,000
20		Đoạn 5: Từ nhà bà Quánh (ngã ba Vật Tư cũ) đến hết đất nhà Hiền Thắc	II	820,000
21		Đoạn 6: Từ tiếp giáp đất nhà Hiền Thắc đến hết đất nhà ông Tới	II	760,000
22		Đoạn 7: Từ tiếp giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng (giáp đất xã Yên Sơn)	III	450,000
23		Đoạn 8: Từ cầu treo đến hết đất trạm nước	III	450,000
24		Đoạn 9: Từ tiếp giáp trạm nước đến cống cầu Quỳ	III	292,000
25		Đoạn 10: Từ cống cầu Quỳ đến hết đất nhà ông Thiếp	IV	108,000
26	Đường rẽ quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà An Loan (điện Lực) đến đất nhà ông Ninh Hà	II	1,170,000
27		Đoạn 2: Từ Huyện ủy đến hết đất phòng Giáo dục	II	1,170,000
28		Đoạn 3: Từ nhà ông Phương Hằng (UBND huyện) đến sau nhà bà Hào	III	450,000
29	Đường UBDS-KHHGD	Từ nhà bà Lan Hương đến hết đất nhà ông Thu Dự	III	450,000
30	Đường Đền Táp	Đoạn 1: Từ nhà ông Hiền Mần đến hết đất nhà bà Thúy	III	292,000
31		Đoạn 2: Từ nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh	III	292,000
32		Đoạn 3: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	III	292,000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà ông Trị Lĩnh	III	292,000
34	Đường ao cá Bác Hồ	Từ nhà ông Hưng Mai đến hết đất nhà ông Hồng Lợi	III	292,000
35	Đường xóm khu 5	Từ nhà ông Giang đến hết đất nhà Út Canh	III	450,000
36	Đường rẽ QL 70	Đoạn 1: Từ nhà bà Thăng đến hết đất nhà ông Nanh Điền	II	760,000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh đến sau nhà ông Nghị	V	180,000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng đến giáp tiểu đoàn 543	V	117,000
39	Đường cây xăng	Đoạn 1: Từ cầu cây xăng đến hết đất nhà ông Đức Cầu	II	950,000
40		Đoạn 2: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	II	617,000
41	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất nhà Thái ba đến hết đất nhà Thành Giáo	III	1,440,000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Hùng Nhung	III	1,170,000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà ông Viêng	V	117,000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	V	117,000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông Nhuận đến hết đất nhà ông Biết	V	117,000
46	Đường nhánh trước tòa án	Từ nhà bà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giêng	V	180,000
47	Đường nhà máy giấy	Đoạn 1: Từ nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	III	450,000

48		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp nhà máy giấy	III	292,000
49		Đoạn 1: Từ nhà bà Thoa Hải đến hết đất nhà ông Xích	III	292,000
50	Đường viện 94 cũ	Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	IV	108,000
51	Đường nhánh cụt khu 6B	Từ nhà Đồng Được đến hết đất nhà Bà Thu	III	450,000
52	Đường xóm khu 6B	Từ nhà ông Trọng Nhung đến hết đất nhà ông Tân Cồ	V	180,000
53	Đường khu 6B	Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Lập Hiền	II	1,170,000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà ông Đạt Cây	II	760,000
55		Đoạn 3: Từ nhà bà Thủy đến tiếp giáp trường THCS Phố Ràng I	II	617,000
56		Đoạn 4: Từ nhà ông Lạc Hoa đến đất nhà ông Tuyên Hải	II	380,000
57	Đường khu 6A	Từ nhà ông Toàn đến hết đất nhà bà Xạ	VI	140,000
58		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	VI	140,000
59		Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	VI	140,000
60	Đường xóm khu 7	Từ nhà ông Dũng Vân đến hết đất nhà bà Thanh Tuyết	VI	140,000
61	Đường vào nhà trẻ khu 7	Từ tiếp giáp nhà bà Tâm đến hết nhà trẻ khu 7	VI	140,000
62	Đường nhánh khu 7	Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại	VI	140,000
63		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	V	140,000
64	Đường Góc Gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến giáp Quốc lộ 70	III	360,000
65	Đường xóm khu 3	Từ nhà ông Yên đến hết đất nhà ông Đoạt	VI	140,000
66	Đường nội thị	Đoạn 1: Từ nhà ông Thọ Tồn đến hết nhà bà Liên Toàn	I	1,170,000
67	Đường cụt sau Ngân hàng	Từ nhà ông Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau ngân hàng)	V	180,000
68	Đường vào xóm ông Quốc	Từ nhà bà Thương đến hết đất nhà ông Quốc	VI	140,000
69	Đường nhánh khu trường C. Trị	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	VII	100,000
70	Đường xóm khu 4	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VI	140,000
71	Đường đội 4 (khu nghĩa trang cũ)	Từ giáp đất nhà ông Ba đến hết đất nhà ông Chơn	IV	108,000
72	Đường vườn Cam khu 9	Từ nhà ông Duyệt đến hết đất nhà ông Thủ	V	240,000
73	Đường xóm khu 9	Đoạn 1: Từ nhà ông Mậu đến hết đất nhà ông Hoạt	VI	140,000
74	Đường nhánh khu 9	Đoạn 1: Từ nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Vui Lương	V	117,000
75		Đoạn 2: Từ ngã ba Lương thực cũ đến hết nhà ông Tùng	V	117,000
76	Đường khu 1	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông Cháy)	IV	108,000
77		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo dòng sông Cháy)	IV	108,000
78	Đường vành đai hồ thủy điện	Từ nhà ông trước vòng ra rẽ nhà ông Minh, nhà ông Trường	IV	216,000

79	Đường Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất Thị trấn	IV	108,000
2. Trung tâm cụm xã, thị trấn, trung tâm xã				
80	TT xã Cam Cọn	Đường Liên thôn (từ nhà ông Đông đến hết nhà ông Trường)	III	120,000
81	TT xã Kim Sơn	Từ cột ghi phía nam đến cột ghi phía bắc	III	120,000
82	TT xã Minh Tân	Đường QL 70 (Từ Km 5,5 đến Km 6,2)	II	100,000
83	TT xã Thượng Hà	Đường QL70 (Từ Km 5,5 đến Km 7)	II	100,000
84	TT xã Long Phúc	Đường quốc lộ 70 (Từ Km 93 nhà ông Phát đến nhà ông Phương)	II	100,000
85		Đường quốc lộ 70 (Cầu Trỏ từ công trường đến nhà bà Thắm)	II	110,000
86		Đường quốc lộ 70 (Cầu Lủ từ nhà ông Huê đến nhà bà Nhẫn)	II	120,000
87		Quốc lộ 70 (Từ Km 90 nhà bà Ngoan đến bãi lạnh)	II	110,000
88	TT xã Lương Sơn	Đường trung tâm xã (Từ Bản Phe đến nhà ông Phúc)	III	100,000
89	TT xã Xuân Hòa	Đường liên xã (Ngã ba Xuân Thượng đến công nước Mai Hạ)	III	100,000
90		Đường Quốc lộ 279 (cầu Bắc Cuông đến mốc km 10+800)	II	120,000
91		Đường Quốc lộ 279 (cầu Làng Dao đến mốc km 19)	II	120,000
92	TT xã Xuân Thượng	Đường Trụ sở xã (nhà ông Bong đến trạm y tế)	II	110,000
93	TT xã Tân Dương	Đường QL 279 (trụ sở UBND xã đến Làng Mũng)	II	100,000
94		Đường QL 279 (Trụ sở UBND xã đến bản Khuổi Ca)	II	100,000
95		Đường QL 279 đến đầu cầu Treo	II	100,000
96	TT xã Yên Sơn (Đường QL 279)	Tiếp giáp đất thị trấn Phó Ràng đến suối nhà ông Chính	II	240,000
97		Từ bên kia suối nhà ông chính đến khu 2	II	170,000
98		Từ mốc Km 2 đến Km3 Lâm Sinh	III	120,000
99		Đoạn Km 2 đến Km 6 (Làng Mạ)	III	100,000
100	TT xã Việt Tiến	Già Thượng (cầu tràn đến đỉnh dốc Đình)	II	100,000
101		Cầu treo đến Đạo Ớm	II	100,000
102		Ngã ba Cóc đến nhà ông Sung	II	100,000
103	TT cum xã Nghĩa Đô	Trục đường 279 (khu vật tư đến UBND)	III	150,000
104		Đường QL 279 (Bản Rịa đến vật tư)	III	120,000
105		Đường về cầu treo (Nhà Uốt QL 279 đến cầu treo)	V	120,000
106		Đường phía tây chợ về cầu treo Na Nốt	V	120,000
107		Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	IV	120,000
108	Trung Tâm xã Vĩnh Yên	Công Ủy ban đến Trạm Thủy Văn	III	150,000
109		Cầu Mạc đến công Ủy ban	III	120,000
110		Trạm Thủy văn đến Chiến Xa	III	100,000
111	TT xã Điện Quang	Km 51 đến Km 51+800	III	150,000

112	TT xã Long Khánh	QL 70 (Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hợp)	I	165,000
113		QL 70 (Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Hữu)	II	120,000
114	Trung Tâm Cụm xã Bảo Hà	Đường QL 279 (từ nhà ông Sơn đến đường ngang)	I	150,000
115		Đường QL 279 (Từ đường ngang đến nhà ông Huệ Đù)	I	180,000
116		Từ Đường ngang qua ga đến nhà ông Huệ Đù	II	180,000
117		Đường QL 279 (Huệ Đù đến xí nghiệp Giấy)	I	180,000
118		Xí nghiệp giấy đến khu Di tích	I	180,000

VII. HUYỆN SA PA

1. Khu trung tâm mật độ cao (Kdt A mật độ xây dựng 60 - 80 %); 17 ha

1	Phố Cầu Mây	Cả phố	I	6,000,000
2	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31 đường Mường Hoa	I	6,000,000
3	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ Sa Pa	I	6,000,000
4	Đường Thạch Sơn	Từ đường Fan Si Păng đến hết nhà KHHGD	I	6,000,000
5		Từ nhà KHHGD đến ngã 3 phố Thủ Dầu I	II	4,500,000
6	Phố Xuân Viên	Số nhà 02 và từ số nhà 43 đến số nhà 57	I	6,000,000
7	Đường Phan Xi Păng	Từ phố Cầu Mây đến đường Thạch Sơn	I	6,000,000
8		Từ phố Cầu Mây đến hết khách sạn Hải Khánh	II	4,500,000
9		Đoạn đường bậc từ ngã ba giữa phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến nhà nghỉ Phương Nam (Phần đường thấp hơn đường chính)	III	3,200,000
10	Đường Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	II	4,500,000
11	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn còn lại trừ các vị trí loại I	II	4,500,000
12	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ cây xăng đến phố Điện Biên	II	4,500,000
13	Phố Phạm Xuân Huân	Cả phố	II	4,500,000
14	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây	II	4,500,000
15	Đường Ngũ Chi Sơn	Từ phố Thủ dầu I đến đường Xuân Viên và từ phố Kim Đồng đến đường Lê Văn Tám	II	4,500,000
16	Phố Thủ dầu một	Cả phố	II	4,500,000
17	Đường Thạch Sơn	Đoạn từ ngã ba phố Thủ dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	III	3,200,000
18	Phố Mường Hoa	Từ SN 031 đến hết SN 049	III	3,200,000
19	Phố Hoàng Diệu	Cả phố	III	3,200,000
20	Đường Ngũ Chi Sơn	Từ phố Kim Đồng đến phố Thạch Sơn	III	3,200,000
21	Phố Lương Đình Của	Cả phố	III	3,200,000
22	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	IV	2,000,000
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả Đường	IV	2,000,000
24	Đường Võ Thị Sáu	Cả đường	IV	2,000,000
25	Đường Lê Văn Tám	Cả đường	IV	2,000,000
26	Đường Kim Đồng	Cả đường	IV	2,000,000
27	Đường nhánh nối 10	Cả đường	IV	3,200,000

28	Đường Bế Văn Đàn	Cả đường	IV	2,000,000
29	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả đường Nguyễn Viết Xuân	IV	2,000,000
30	Phố Điện Biên	Cả đường	IV	2,000,000
31	Ngõ Hùng Hồ II	Đường Xuân viên đến khách sạn Victoria	IV	2,000,000
32	Đường bậc Cát Cát	Từ nhà nghỉ Cát cát về khu Violet dài 50 m	IV	2,000,000
2. Khu nhà kiến trúc Pháp (Kdt ba mật độ xây dựng 30%); 9,2ha				
33	Phố Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng	II	4,500,000
34	Đường bậc Hàm Rồng	Đường bậc Hàm Rồng	II	4,500,000
35	Phố Cầu Mây	Từ nhà điều dưỡng Kho bạc đến nhà khách số II UBND tỉnh	II	4,500,000
36		Từ khách sạn số II UBND Tỉnh đến đường T. Bạc	III	3,200,000
37	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà Điều dưỡng QK2	III	3,200,000
38	Đường Thác Bạc	Từ đường Phan Si Păng đến Phố Thác Bạc	III	3,200,000
39	Đg nhà ông Thọ Loan	Từ đường nhà ông Bằng vào khu nhà ông Thọ Loan từ đường bậc vào 70m	IV	2,000,000
3. Khu hành chính (Kdt Bd mật độ xây dựng 40 %); 18,5ha				
40	Đường Ngũ chỉ Sơn	Từ phố Thủ Dầu I đến ngã ba Lê Văn Tám	II	4,500,000
41	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến đường Điện Biên Phủ	II	4,500,000
42	Phố Lê Hồng Phong	Phố Lê Hồng Phong	III	3,200,000
43	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	III	3,200,000
44	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	III	3,200,000
4. Khu ban công (Kdt Bc Mật độ xây dựng 30%); 4,5ha				
45	Đường Mường Hoa	Từ nhà Cầu mây đến khách sạn Bam Bo	I	4,500,000
46	Phố Đồng Lợi	Đoạn từ nhà nghỉ Hoàng Mai đến nhà nghỉ Châu Long	I	4,500,000
47		Từ khách sạn Hoàng Tử đến ngã 3 đường lớn chợ C	II	4,500,000
48	Đường Mường Hoa	Từ KS Bambo đến nhà nghỉ Phương Hoàng	II	4,500,000
49		Từ nhà nghỉ Phương Hoàng đến nhà 049	III	3,200,000
50	Đường bậc Cầu Mây	Cả phố	IV	2,000,000
51	Đường Violet	Cả phố	IV	2,000,000
52	Các đường còn lại trong khu	Xe máy đi được	V	1,200,000
5. Dải đô thị chân núi Hàm Rồng (Kdt Bd Mật độ xây dựng 30%); 1,8ha				
53	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường Thạch Sơn đến hết cây Xăng	II	4,500,000
54		Từ dây nhà cuối cây xăng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	III	3,200,000
55	Đường Thạch Sơn	Từ ngã ba Thủ Dầu I đến đường Điện Biên Phủ	III	3,200,000
56	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ Vào 205m	VI	1,200,000
57	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại ô tô đi được	VI	1,200,000
6. Khu chợ mới (KmrA); 9,2ha:				
58	Đường điện Biên Phủ	Từ cổng huyện đến cổng cây xăng	II	4,500,000
59		Từ cổng cây xăng đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	III	3,200,000

7. Khu đồi thông (KmrC); 41,7ha:				
60	Ngõ Sơn Tùng	Đến khu nhà bà Vân	IV	2,000,000
8. Khu mở rộng đông bắc (KmrB Mật độ xây dựng 15%- 20%); 103,6ha				
61	Đường vào TT Y tế SaPa	Từ đường Điện Biên Phủ đến XN Tra Pha cô	V	1,200,000
62	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên phủ vào 250 m	VI	1,200,000
63	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại ô tô đi được	VI	1,200,000
64		Vùng lõi chợ Văn hóa		2,000,000
9. Khu Phố xanh (KdtC mật độ xây dựng 30%); 70,8ha				
9.1. Khu vành đai rau hoa đồi Vi ô lét				
65	Đường xuống Cát Cát	Từ khách sạn Hải Khánh đến nhà ông Kế	III	3,200,000
66	Đường Mương Hoa	Từ số nhà 049 đến công Việt Mỹ	IV	2,000,000
9.2. Tiểu thung lũng xanh (KdtCd)				
67	Đường điện Biên Phủ	Từ phố Xuân Hồ đến ngã 3 đường rẽ vào tổ 9	IV	2,000,000
68		Từ ngã 3 rẽ vào tổ 9 đến Km 103 (Cây số 1)	V	1,200,000
69	Phố Xuân Hồ	Cả phố	V	1,200,000
70	Đường vào tổ 9	Cả khu	V	1,200,000
71	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông xi măng	V	1,200,000
72	Các đường khác còn lại	Trong khu vực đi được bằng xe máy	VI	700,000
9.3. Khu đồi quan Sáu (KdtCc)				
73	Đường Thác Bạc	Đoạn nối 2 đầu phố Thác Bạc	III	3,200,000
74	Phố Thác Bạc	Cả phố	III	3,200,000
75	Đường Thác Bạc	Từ phố Thác Bạc đến chân đồi nhà Máy nước	IV	2,000,000
76	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài khí tượng	IV	2,000,000
77	Đường Hoàng Liên	Đoạn từ nhà nghỉ QK2 đến hết đường	IV	2,000,000
78	Đường Thác Bạc	Vào ven núi từ nhà nghỉ QKII vào hết đường	IV	2,000,000
79	Đường vào đài Khí tượng Thủy văn	Cả đường vào đài Khí tượng Thủy Văn	IV	2,000,000
9.4. Khu sườn đồi Con Gái (KdtCd)				
80	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường vào đài khí tượng đến đường vào xóm ông Lục cũ	IV	2,000,000
81	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác bạc đến ngõ nhà ông Bình Lan	IV	2,000,000
82	Đường vào Đài vật lý	Cả đường	V	1,200,000
83	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 103 QL 4D đến nhà ông Phụng lò gói	VI	700,000

10. Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc và Lào Cai (Đường Điện Biên Phủ - QL 4Đ (KdtDa Mật độ xây dựng 30%); 4,8 ha				
84	Đường Điện Biên Phủ	Bên taluy dương đoạn từ cổng huyện đến hết nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ	III	3,200,000
85		Bên taluy dương từ Nghĩa trang đến Nhà Liên Minh và đoạn từ đối diện ngã 3 phố Xuân Hồ đến đối diện đường vào tổ 9	IV	2,000,000
86		Đoạn từ nhà Liên Minh đến hết biển cây thông Lào Cai kính chào quý khách; đoạn đối diện ngã ba đường vào tổ 9 đến Km 103 quốc lộ 4Đ	V	1,200,000
11. Các bậc thềm Phan xi Păng (KdtE Mật độ xây dựng 20%); 2,8 ha				
87	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào Đài khí tượng đến đối diện nhà Hạnh Xoan	IV	2,000,000
88		§èi di Òn nhự «ng H'nh Xoan Òn hét v, ch Ò,	VI	1,200,000
89	Đường Đài khí Tượng	C¶ Òng	VI	2,000,000
90	Đường Thác Bạc	Đoạn từ chân đồi nhà máy nước đến đầu đường vào Đài truyền hình	IV	2,000,000
91	Đường Đài truyền hình	Cả khu	V	1,200,000
92	Đường Mường Hoa	Từ cổng công ty Việt Mỹ đến Bãi đá	V	1,200,000
93	Đường Mường Hoa	Tõ b-i Ò, Òn thP trÈn Sa pa	VI	700,000
12. Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi con gái và khu violet				
94	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh: đoạn từ đường vào nhà ông Lục đến đường vào bãi rác)	V	1,200,000
95		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên phủ	VI	700,000
96	Đường Điện Biên Phủ	Từ nhà ông Phụng lò ngói đến ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh	VII	350,000
13. Các khu khác (Mật độ XD 15%)				
97	Đường QL 4Đ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Km 99 (Cây số 5) và đoạn từ km 98 (cây số 6) đến ngã ba đường đi Bản Khoang	VII I	180,000
98	Đường Phan xi Păng	Từ nhà ông Kế đến hết Thị trấn	VII I	1,200,000
99	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 5 đến cây số 6 và từ ngã 3 Bản khoang đi Thác Bạc	IX	90,000
14. Khu vực thị tứ Bản Dền và trung tâm xã Tả Phìn:				
100	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (Tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước	I	200,000
101		Đoạn từ ngã ba đi Xã Thanh Phú 1km (Từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	II	150,000
102		Đường đi xã Thanh Kim (Tính từ ngã ba đầu dốc về 2 bên mỗi bên 1Km trừ vị trí I	II	100,000
103	Khu vực Trung tâm xã Tả Phìn	Tính từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tả Phìn về hai bên mỗi bên 500m	I	150,000

104		Tính từ đường rẽ vào trung tâm xã về hai bên, từ mét 501 đến một 1000	II	200,000
105		Tính từ đường rẽ vào trung tâm về hai bên, từ mét 1000 đến một 1500	III	50,000
15. Xã San Xá Hồ				
106	Xã San Xá Hồ	Khu vực TT trụ sở về mỗi bên 500m		200,000
VIII. HUYỆN BẮC HÀ				
1	Đường tỉnh lộ 153	Đất hai bên đường từ Cầu bà Định đến hết nhà ông Tường	I	1,200,000
2		Đất hai bên đường từ nhà ông Tường đến trạm điện	I	1,400,000
3		Đất hai bên đường từ trạm điện đến phòng Giáo dục	I	1,200,000
4		Đất hai bên đường từ nhà bà Mùi Cương đến trường mầm non (cạnh nhà ông Việt Mỹ)	I	1,300,000
5		Đất hai bên đường từ cầu trường mầm non đến hết nhà ông Sơn Lý	I	1,200,000
6	Đường tỉnh lộ 153	Đất hai bên đường từ nhà ông Sơn Lý đến trạm hạ thế	I	1,300,000
7		Đất hai bên đường từ nhà ông Minh Thảo đến hết nhà ông Pao Thành	I	1,300,000
8		Đất hai bên đường từ trạm hạ thế đến Cầu máng (cổng nhà Hoàng A tướng)	I	1,200,000
9		Đất hai bên đường từ Cầu máng đến Cầu trắng khí tượng	I	1,000,000
10		Đường nội thị	Đất hai bên đường từ Bưu điện đến hết nhà ông Hường	I
11	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Quang Thơm đến chợ		I	1,400,000
12	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh đến hết nhà ông Tuấn Anh		I	1,400,000
13	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Anh đến hết nhà ông Tẹo Chố		I	1,200,000
14	Đất hai bên đường từ nhà ông Tẹo Chố đến hết đất nhà ông Hoa Lập		I	1,300,000
15	Đất hai bên đường từ nhà ông Hoa Lập đến ngã ba ông Vượng Cồn		I	1,200,000
16	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Vượng Cồn đến cổng Khối dân		I	800,000
17	Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến khách sạn Sao Mai		I	1,000,000
18	Đất hai bên đường từ trường mầm non đến ngã ba ông Vượng Cồn		I	700,000
19	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Mùi Cương		I	900,000
20		Đất hai bên đường từ nhà ông Thẩm Lai vòng qua trường tiểu học đến ngã ba Bưu điện	I	800,000

21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến ngã ba ông Thăng Thảo	IV	400,000
22	Đường tỉnh lộ 153	Đất hai bên đường từ cầu bà Định đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	II	600,000
23		Đất hai bên đường từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba xã bản Liên	II	400,000
24		Đất hai bên đường từ Cầu trắng khí tượng đến ngầm suối Tả Hồ	II	300,000
25	Đường nội thị	Đất hai bên đường từ khách sạn Sao mai - Ngã ba nhà ông Sơn Tý đến Ngã ba vật tư	II	500,000
26		Đất hai bên đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết Khoa lâm	II	800,000
27		Đất hai bên đường từ Khoa lâm bệnh viện đến công trường học Sín Chải	II	600,000
28		Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Ly đến xưởng chế biến mận	III	300,000
29	Đường vành đai	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập Mộng đến danh giới Tả Chải và thị trấn	III	300,000
30		Đất hai bên đường vành đai từ ranh giới Tả Chải và thị trấn đến Cầu Máng	III	400,000
31	Đường nội thị	Đất hai bên đường từ ngã ba ông Dín đến hết trường nội trú	III	300,000
32		Đất hai bên đường từ nhà ông Hướng đến tràn Hồ Na Cồ	III	400,000
33		Đất hai bên đường từ khối dân đến nhà ông Thọ Mùi	III	300,000
34	Đường liên xã	Đất hai bên đường từ nhà ông Sơn Tý đến hết UBND xã Na Hối	III	240,000
35		Đất hai bên đường từ trường Sín chải A đến ngầm xã Bản phố	III	240,000
36	Đường nội thị	Đất hai bên đường từ ngã 3 ông Bình Phấn đến ngã 3 ông Thăng thảo	IV	400,000
37	Đường liên xã	Đất hai bên đường từ đường 153 vào trung tâm giáo dục thường xuyên	V	150,000
38	Đường nội thị	Đất hai bên đường còn lại của thị trấn	IV	200,000
39	Đường 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo thắng đến ngã ba đường rẽ vào xã Cốc Lầu	II	100,000
40		Đất hai bên đường từ đường rẽ vào xã Cốc Lầu đến hết đất nhà ông Sơn Quý	II	120,000
41		Đất hai bên đường từ đất nhà ông Sơn Quý đến đỉnh dốc nhà ông Hà Toàn	II	150,000
42		Đất hai bên đường từ đỉnh dốc nhà ông Hà Toàn đến cầu Bảo nhai	II	120,000
43		Đất hai bên đường từ cầu Bảo nhai đến ngầm Trung đô	II	80,000
44		Đất hai bên đường từ Km5 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản liên	II	150,000
45		Đất hai bên đường từ ngầm Tả hồ đến km 19	II	50,000

46		Đất hai bên đường từ Km 19 đến ranh giới huyện Si ma cai	II	150,000
47		Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Nậm lúc, Bản Liền, Lũng phình (Ngoài đường 135)	III	150,000
48	Đường T2	Đường T2 (đoạn cua)	II	400,000
49		Trong dự án công viên Hồ Na Cồ	II	800,000
50	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà	Tả ly dương	III	250,000
51		Tả ly âm	III	180,000
52	Đường TĐC hồ Na Cồ		III	250,000
53	Đường nội thị	Đất hai bên đường từ UBND xã Na Hối đến nhà ông Vàng Bản Phố	III	200,000

IX. HUYỆN BẢO THẮNG

1. Thị trấn Phố Lu

1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã 3 cạnh UBND TT Phố Lu đến nhà ông Hùng (cổng UBND huyện)	I	1,500,000
2		Từ nhà ông Hùng đến ngã 3 nối với đường hoàng sào (ngã ba nghĩa trang liệt sỹ)	I	1,500,000
3		Ngõ 35 (cạnh Phòng hạ tầng kinh tế)	II	400,000
4		Ngõ 54 (đường ra sân vận động)	II	600,000
5		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	IV	300,000
6		Ngõ 124 (đối diện công An huyện)	V	120,000
7	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng sào (QL 4E) đến chi nhánh điện	I	1,200,000
8		Từ chi nhánh điện đến cầu Bệnh viện	I	1,500,000
9		Từ cầu Bệnh viện đến qua cổng Bệnh viện 50m	I	1,200,000
10		Đoạn cách cổng bệnh viện 50 m qua trường Nội trú đến đường Trần Hợp	I	800,000
11		Ngõ cạnh số nhà 102 (Nhà Ô: Hoành)	IV	300,000
12		Ngõ 114	VI	200,000
13		Ngõ 144 (giáp đài PTTT Bảo Thắng)	VII	200,000
14		Ngõ 242 (cạnh trường PTTT Bảo Thắng)	VII	300,000
15		Ngõ 131 (giáp nhà Ô: Đích)	VI	200,000
16		Ngõ cạnh số nhà 156 (Giáp nhà bà Nhấn)	VI	200,000
17		Ngõ 151 (cạnh Tòa án huyện)	II	300,000
18		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà Ô: Tuyên)	VI	150,000
19		Ngõ 313, Ngõ 514	VII	100,000
20		Ngõ 341	VI	120,000
21		Ngõ 351	III	300,000
22		Ngõ 400	VI	120,000
23	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt cầu Lu đi về phía ga Lu đến nhà bà Loan Doan	I	900,000

24		Đoạn từ nhà bà Loan Doan đến cửa ga lu	I	1,500,000
25		Đoạn từ cửa ga xuống 100m	I	1,000,000
26		Đoạn qua cổng ga phố lu 100m đến nhà Ông Thiện	I	600,000
27		Đoạn từ nhà ông Thiện đến bến đò	I	400,000
28		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	V	200,000
29		Ngõ 90A (cạnh Nhà Ô: Cường)	V	200,000
30		Ngõ 162 (cạnh nhà Ô: Phó)	V	150,000
31		Ngõ 416 (ngõ cụt)	VI	120,000
32		Ngõ 448 (Giáp nhà Ô: Bắc)	V	200,000
33		Ngõ 460 (đường vào đền Phố lu)	V	200,000
34		Ngõ 235; 285; 470	VI	120,000
35	Đường mở mới	Đường Công an huyện đi Trường THCS số 1 TT Phố Lu	I	1,200,000
36	Đường Quách Văn Dạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	II	600,000
37		Từ số nhà 13 đến số nhà 98	II	300,000
38		Từ số nhà 98 hết đường Quách Văn Rạng	II	300,000
39		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	180,000
40		Ngõ 13	VI	180,000
41	Đường thanh niên	Từ phòng Hạ tầng kinh tế đến đường CM tháng 8 (cách 30m)	II	600,000
42	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường trần hợp với đường CM tháng 8) đến nhà bà Ngoạn	II	300,000
43		Đoạn tiếp đến cầu đất nhà ông Phạn	II	200,000
44	Đường Tuệ Tĩnh	Từ vị trí cách đường CM tháng 8 (40m) đến đường Trần Hợp	II	500,000
45	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E qua ngõ 351 đến đường CM tháng 8	II	400,000
46	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến Cầu Ngòi Lu	II	600,000
47		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng trung tâm BD chính trị 200m	II	600,000
48		Đoạn từ cách trung tâm BD chính trị 200m đến hết địa phận TT Phố Lu	II	400,000
49		Ngõ 191; 148; 115	VI	120,000
50		Ngõ 93		150,000
51	Đường Phố ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	II	1,000,000
52	Đường Đập tràn	Ngõ 160 (Đoạn từ QL 4E nối đường 19 tháng 5)	III	400,000
53	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	II	1,000,000
54	Đường Phú Long	Đoạn cách QL 4E 30m đến đầu cầu Phú Long	III	300,000
55		Đoạn từ cầu Phú long đến kê Phú Long (gấp đường sắt)	IV	200,000
56	Đường Khe Mon	Đường vào Khe mon	VII	54,000
57	Đường Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	54,000
58	Đường xóm Mu rùa	Đường vào xóm Mu rùa thôn Phú long	VII	54,000

59	Đường đi cầu Mi	Đường từ kè Phú long đến giáp Làng Mi	VII	54,000
60	Đường gốc Ngôã	Đường Gốc Ngôã (nhà Ông: Đoàn Quốc Bảo)	VII	54,000
2. Xã Bản Phiệt				
61	QL70 + QL 4D	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	I	300,000
62		Tại khu vực đầu cầu Bản Phiệt đi theo QL: 70 về phía Lào Cai và đi theo QL 4D về phía Mường Khương đến hết ranh giới quy hoạch thị tứ Bản Phiệt và đoạn đi về phía Bắc Ngâm đến giáp đất Bản Cầm.	I	250,000
63		Đoạn QL 4D từ ranh giới quy hoạch thị tứ Bản Phiệt tiếp đến giáp đất Mường Khương	II	100,000
64		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	II	150,000
65	Đường liên xã, liên thôn	Đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản phiệt	II	72,000
66		Đường Bản phiệt Làng Chung đoạn từ ngã 3 đến cầu bản phiệt thuộc quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	I	100,000
67		Đường Bản Phiệt Làng Chung đoạn từ giáp vị trí quy hoạch Thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	II	54,000
68		Đường Bản Phiệt đi Làng chung (đến ngã ba nhà Ô: Chung)	II	54,000
69		Đường từ nhà ông: Khang Dín đến hết địa phận đất nhà Bà: Minh	II	54,000
3. Xã Bản Cầm				
70	Quốc lộ: 70	Giáp đất Bản Phiệt đoạn Km188+500 đến Km189	I	200,000
71		Giáp đất Bản Phiệt Km187+500 đến Km188 +500	I	150,000
72		Từ Km 183+300 đến Km 187+500	II	94,000
73		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	I	150,000
74		Từ Km180 đến Km 183	II	94,000
4. Thị trấn Phong Hải				
75	Đường QL70	Trung tâm Nông trường Phong Hải xuôi Hà nội 100m, ngược Lào cai 200 m	I	300,000
76		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	I	300,000
77		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	I	360,000
78	Đường QL70	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	I	360,000
79		Cổng trường PTTT số3 Xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	I	300,000
80		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	I	360,000
81		Cổng tiêu đoàn BB1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	I	300,000

82		Các khu vực còn lại ven QL 70	I	240,000
83	Đường Phong hải - Phó Mới	Từ Km25 đến hết địa phận đất TT Phong Hải giáp đất Bản Phiệt	II	72,000
5. Xã Phong Niên				
84	QL 70	Từ Ngã 3 Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về Phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	I	325,000
85		Từ công chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	I	350,000
86		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội 600m, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	I	195,000
87		Đoạn QL70 từ ngã 3 đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	I	195,000
88		Các khu vực đất ở còn lại trên QL 70 địa phận xã Phong Niên	II	100,000
89	Đường Đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	II	100,000
6. Xã Xuân Quang				
90	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phó Lu 100 m, đi Bắc Ngầm 100m; đi xã Trì Quang 50m)	I	120,000
91		Ngã 3 Km6 (đi Phó Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	I	500,000
92		Ngã ba Bắc Ngầm (đi Phó Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cối)	I	500,000
93		Từ cầu Bắc Ngầm đến nhà ông Vui (quốc lộ 4E)	I	250,000
94	QL 4E+ QL70	Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến cột mốc Km 38	I	250,000
95		Từ nhà ông Cối đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	I	250,000
96		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46 (QL 70)	I	150,000
97		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	II	100,000
98		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	I	100,000
7. Xã Thái Niên				
99	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông: Quảng	I	120,000
100		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	I	120,000
101		Đoạn từ nhà Ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	II	96,000
102		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Ngần	II	96,000
103		Đoạn ngã 3 đi Báu đến Trường Tiểu học số 1	II	120,000
104		Đoạn ngã 3 đi Báu đến nhà ông Thành	I	120,000
105		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	II	86,000
106		Đoạn từ trường tiểu học đến nhà bà Chắt	II	86,000
8. Xã Gia Phú				
107	QL 4E	Từ cầu Gia Phú đi Phó Lu đến Bưu điện	I	300,000

108		Đoạn QL 4E từ cầu Bến đền đi Lào Cai 300 m	I	300,000
109		Đoạn từ Buru điện Bến đền đi phố Lu qua trường TH 100m	I	300,000
110		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai đi Lào Cai 200m, đi Phố Lu 200m	I	250,000
111		Từ trường tiểu học đền nhà ông Phương với	I	180,000
112		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	I	120,000
113	Đường liên thôn	Đường liên thôn Phú Xuân nằm đến nhà ông Thắng	II	300,000
114		Đường liên thôn Phú Xuân nằm trong khu vực thị tứ Bến đền	II	250,000
9. Xã Phú Nhuận				
115	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (Ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	I	200,000
116		Các vị trí còn lại đường TL151	I	150,000
10. Thị trấn Tầng Loỏng				
117	TL 151	Đoạn từ giáp X/ Giao đến qua UBND TT Tầng Loỏng đến Ngã ba Nhà máy tuyển	I	400,000
118		Đoạn từ ngã 3 NM tuyển hết đất Tầng Loỏng giáp Phú Nhuận	I	350,000
119		Nhánh N3; N4; N6	I	300,000
120		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	II	150,000
121	Đường Đi thôn Thái Bình, Khe Chom, Khe Khoang	Từ ngã 3 Nhà máy tuyển đến Cổng nhà máy Phốt pho III	II	100,000
122		Đường từ Cổng công ty TNHH - Đông nam á đến hết đất thôn Khe Chom	V	70,000
123		Đoạn từ sau Công ty TNHH - Đông Nam á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	V	70,000
124	Đường Tân Thắng	Từ điểm UBND TT Tầng Loỏng đi Tân Thắng Khe Khoang qua UBND TT cũ 50 m	IV	150,000
125		Đoạn tiếp cách UBND TT cũ 50 m đến đường Sắt	IV	90,000
126	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến giáp đường sắt	IV	100,000
127		Đoạn điểm đầu 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan Cống Bản	IV	70,000
128	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu tỉnh lộ 151 từ Phòng khám đi thôn Tân Thắng đến ngã ba trạm y tế cũ	IV	90,000
129		Đoạn tiếp từ nhà Nhung Mai đến hết địa phận thôn Tân Thắng	IV	70,000
130		Đoạn điểm đầu 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	IV	100,000
131		Đoạn từ Buru điện đi thôn Lý Sơn đến nhà ông Vượng giáp Hợp Xuân	IV	120,000
132	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn đầu 151 đi thôn Rừng Sắt từ quán bà Thệ đến nhà ông Tỉnh Thoa	IV	100,000

133		Đoạn điểm đầu 151 từ nhà ông Phúc đến nhà ông Điều	IV	100,000
134		Đoạn điểm đầu 151 đi thôn Tăng Loỏng 2	IV	100,000
11. Xã Xuân Giao				
135	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	I	250,000
136		Từ nhà ông Thái đến ngã 3 Cơ Khí mở	I	195,000
137		Từ ngã ba Cơ Khí mở Tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tăng Loỏng	I	400,000
138	QL4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cưa than nhà ông Bảy (Thôn Giao Bình)	I	94,000
139		Đoạn từ cây Xăng ngã ba Xuân giao đi xuôi Phố Lu đến cưa than nhà ông Bảy và ngược Lào Cai đến trường cấp 1 Làng Vàng	I	350,000
140		Đoạn từ trường cấp 1 Làng Vàng đến giáp đất Gia Phú	I	200,000
141	Đường đi cơ khí mở	Từ ngã 3 Cơ Khí mở đến thôn Làng Hà	I	120,000
12. Xã Sơn Hải				
142	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đỏ	I	200,000
143		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II Sơn Tiến		150,000
144		Đoạn từ trường cấp II đến Cổng 3 thôn Đồng Tâm	I	100,000
145		Đoạn từ Cổng 3 đến cầu Chui	I	120,000
146		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	II	94,000
13. Xã Sơn Hà				
147	QL 4E	Từ Cầu Lu đến Bảng địa phận Phố Lu	I	400,000
148		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	I	300,000
149	Đường liên thôn	Từ Đường Sắt đi đến Cầu nhà ông Đài	II	200,000
150		Từ nhà ông Đài đến nhà ông Ty	II	100,000

PHỤ LỤC SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh)

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

HẠNG ĐẤT	Khung giá ND 123/2007/ND-CP		MỨC GIÁ
	Tối thiểu	Tối đa	
Hạng 1		71.000	
Hạng 2			20.000
Hạng 3			17.000
Hạng 4			13.000
Hạng 5			10.000
Hạng 6	1.000		6.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

HẠNG ĐẤT	Khung giá ND 123/2007/ND-CP		MỨC GIÁ
	Tối thiểu	Tối đa	
Hạng 1		68.000	16.000
Hạng 2			13.000
Hạng 3			10.000
Hạng 4			8.000
Hạng 5	800		5.000

3) Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

HẠNG ĐẤT	Khung giá ND 123/2007/ND-CP		MỨC GIÁ
	Tối thiểu	Tối đa	
Loại 1		30.000	6.000
Loại 2			5.000
Loại 3			4.000
Loại 4			3.000
Loại 5	500		1.500

4. Đất ở nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

HẠNG ĐẤT	KHUNG GIÁ	MỨC GIÁ
Khu vực I	900.000	86.000
Khu vực II		54.000
Khu vực III	2.500	24.000

Ghi chú Phụ lục số 02:

* Khu vực I, II, III thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ như sau:

- Khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với mặt đường giao thông chính nằm giáp trung tâm thị xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn.

- Khu vực II: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu vực thương mại, dịch vụ, khu chế xuất, du lịch.

- Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

* Việc phân chia ranh giới các khu vực và hệ số điều chỉnh giữa các khu vực cho phù hợp, UBND tỉnh giao cho UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt.

PHỤ LỤC SỐ 3

Phân loại đường phố, vị trí đất đô thị thành phố Lào Cai, trung tâm huyện lỵ, thị trấn, trung tâm cụm xã, thị tứ, trung tâm xã.

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI:

- Là đô thị loại III.

- Có giá tối thiểu là 120.000đ/m², tối đa 8.000.000 đ/m².

- Có 12 loại đường sau:

1. Đường phố loại 1: Nằm trong khu vực có giá trị sinh lời lớn nhất (bán kính ≤ 50 m); Có giá trị thị trường từ 6 triệu đồng/ m² đất đến 8 triệu đồng / 1m² đất ở vị trí 1 (giới hạn từ đường đỏ vào sâu 20m); Bề rộng đường phố ≥ 12 m có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), có điện chiếu sáng công cộng (đường dây dẫn đi ngầm), có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc, có giá trị sinh lời lớn nhất; (Bề rộng đường phố có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lời lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Nằm gần khu vực có giá trị sinh lời lớn nhất (cách từ 50m đến 300m); Có giá trị thị trường từ 4 đến dưới 6 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1. Bề rộng đường phố ≥ 12m có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), có điện chiếu sáng công cộng (nhưng dây dẫn đi nổi kết hợp với đường cấp điện sinh hoạt), có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1.

3. Đường phố loại 3: Nằm xa khu vực có giá trị sinh lời (cách từ 300m đến 500m); Có giá trị thị trường từ 3 đến dưới 4 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Bề rộng đường phố ≥ 12 m; Có đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật như sau: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng), có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), chưa có điện chiếu sáng công cộng, có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ổn định đông đúc; có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2.

4. Đường phố loại 4: Nằm xa khu vực có giá trị sinh lời (cách trên 500m); Có giá trị thị trường từ 2 đến dưới 3 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Bề rộng đường phố ≥ 12 m; Có kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông) có thoát nước kiên cố bằng gạch đá hoặc bê tông, có cấp nước sạch (nước máy), chưa có điện chiếu sáng công cộng, chưa có lát vỉa hè, có hệ thống thông tin, có hệ thống cây xanh, có điện sinh hoạt, dân cư đã ở ổn định nhưng chưa đông đúc; Có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3.

5. Đường phố loại 5: Có giá trị thị trường từ 1,2 đến dưới 2 triệu đồng /m² đất ở vị trí ; Có mặt cắt đường rộng ≥ 12 m, có kết cấu mặt đường (cấp phối nhựa hoặc bê tông), có thoát nước hờ (hoặc bán kiên cố), có cấp nước sạch, điện sinh hoạt và thông tin liên lạc, vỉa hè đất, không có điện chiếu sáng công cộng, không có cây xanh, có giá trị sinh lời kém đường phố loại 4.

6. Đường phố loại 6: Có giá trị thị trường từ 0,9 đến dưới 1,2 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 6m đến 12 m, có kết cấu mặt đường (nhựa hoặc cấp phối), có thoát nước tạm (bằng rãnh hờ), có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100 đến 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100 đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh, có giá trị sinh lời kém đường phố loại 5.

7. Đường phố loại 7: Có giá trị thị trường từ 0,8 đến dưới 0,9 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 4m đến dưới 6m, có kết cấu mặt đường (chỉ bằng cấp phối), có thoát nước tạm (bằng rãnh hờ) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m đến 200 m, có thông tin liên lạc

nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lời kém hơn đường phố loại 6.

8. Đường phố loại 8: Có giá trị thị trường từ 0,7 đến dưới 0,8 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 4m đến dưới 6m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100m tới 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, vỉa hè tạm, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 7.

9. Đường phố loại 9: Có giá trị thị trường từ 0,6 đến dưới 0,7 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt đường cắt rộng từ 3m đến dưới 4m, có kết cấu mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) có cấp nước sạch nhưng phải dẫn xa từ 100 đến 200m, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100 đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém hơn đường phố loại 8.

10. Đường phố loại 10: Có giá trị thị trường từ 0,5 đến dưới 0,6 triệu đồng/m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 3 m đến dưới 4m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100 đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 9.

11. Đường phố loại 11: Có giá trị thị trường từ 0,4 đến dưới 0,5 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng từ 2m đến dưới 3m, có kết cấu mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có cấp nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100m đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 10.

12. Đường loại 12: Có giá trị thị trường từ 0,12 đến dưới 0,4 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; Có mặt cắt đường rộng dưới 2m, có kết cấu mặt đường đất, có thoát nước tạm (bằng rãnh hở) không có cấp nước sạch phải dùng nước giếng hoặc nước mặt, có thông tin liên lạc nhưng phải kéo xa từ 100 đến 200m, không có vỉa hè, không có chiếu sáng công cộng, không có cây xanh; Có giá trị sinh lợi kém đường phố loại 11.

II. THỊ TRẤN SA PA

- Là đô thị loại V đặc biệt, có giá trị sinh lợi cao hơn các đô thị loại V trong toàn tỉnh.
- Có giá tối thiểu là 30.000đ/m², tối đa 6.000.000 đ/m².
- Giá trị 1m² đất phụ thuộc vào : Giá trị sinh lời , gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng tối đa, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị thường.
- Những nơi quy hoạch có mật độ xây dựng thấp thì các diện tích đất ngoài phạm vi xây dựng (làm đường đi, trồng cỏ, trồng hoa) nếu có mật độ xây dựng dưới 60% thì diện tích ngoài mật độ xây dựng được tính bằng 50% giá đất ở có cùng loại đường, vị trí đất.
- Căn cứ vào khảo sát giá thực tế và điều kiện hạ tầng kỹ thuật đã có của thị trấn Sa Pa được chia thành 9 loại đường cụ thể như sau:

+ Đường loại 1: Là đường có mặt cắt ngang $\geq 9m$, ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 4.500.000 đ/m² đến 6.000.000đ/m².

+ Đường loại 2: Là đường có mặt cắt ngang $\geq 9m$, ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1. Giá đất ở vị trí 1 trên 3.200.000 đ/m² đến 4.500.000đ/m².

+ Đường loại 3: Là đường có mặt cắt ngang $\geq 9m$, hoặc từ 3 đến 9m, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 2.000.000 đ/m² đến 3.200.000đ/ m².

+ Đường loại 4: Là đường có mặt cắt ngang $\geq 3m$ và $< 9 m$, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 1.200.000 đ/m² đến 2.000.000đ/ m².

+ **Đường loại 5:** Là đường có mặt cắt ngang $\geq 3\text{m}$ và $< 9\text{m}$, ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 700.000 đ/m² đến 1.200.000 đ/m².

+ **Đường loại 6:** Là đường có mặt cắt ngang $\geq 3\text{m}$ và $< 9\text{m}$, ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 350.000 đ/m² đến 700.000 đ/m².

+ **Đường loại 7:** Là đường quốc lộ 4D ở xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6; Giá đất ở vị trí 1 từ trên 180.000 đ/m² đến 350.000 đ/m².

+ **Đường loại 8:** Là đường quốc lộ 4D ở xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 7. Giá đất ở vị trí 1 từ trên 90.000 đ/m² đến 180.000 đ/m².

+ **Đường loại 9:** Là đường quốc lộ 4D ở xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 8. Giá đất ở vị trí 1 từ 30.000 đ/m² đến 90.000 đ/m².

1. Khu trung tâm mật độ KđtA (17 ha): Thuận lợi nhiều mặt về kinh doanh, dịch vụ du lịch, có nhiều công trình cổ kính, nhiều điểm thu hút khách du lịch. Cơ sở hạ tầng, giao thông, cảnh quan môi trường, thiên nhiên thuận lợi kinh doanh nhất tại SaPa; Mật độ xây dựng tối đa 60 ~ 80%, chiều cao tối đa công trình 9m ~ 14,5 m; Có giá thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến 6 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

2. Khu phố nhà Kiến trúc Pháp KđtBa (9,2 ha): Có nhiều công trình biệt thự từ thời Pháp, rất có giá trị về mặt kiến trúc, nằm ở vị trí hơi cao hơn so với khu trung tâm, nhưng lại nằm trên tuyến du lịch Hàm Rồng, thu hút rất nhiều khách du lịch; Mật độ xây dựng tối đa 30%; chiều cao tối đa công trình 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 5,5$ triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

3. Khu ban công KđtBc (4,5 ha): Có cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ, rất thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cự ly đến khu trung tâm rất gần. Tập trung khá nhiều khách sạn, nhà hàng vốn có truyền thống thu hút khách du lịch nước ngoài; Mật độ xây dựng tối đa là 30%; chiều cao tối đa công trình là 9m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến < 5 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

4. Dải đô thị dọc chân núi Hàm Rồng KđtDb (1,8 ha): Là dải xây dựng hẹp, nằm trên đường vào thị trấn, áp vào chân núi Hàm Rồng, quay hướng ra ngay khu vực trung tâm. Rất thuận lợi cho việc kinh doanh thương mại của các hộ kinh doanh tư nhân. Tập trung rất nhiều cửa hàng dịch vụ tổng hợp phục vụ cho người dân thị trấn; Mật độ xây dựng tối đa là 30%; chiều cao tối đa công trình 9,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 4,5$ triệu đồng/m² đất ở vị trí 1.

5. Khu phố hành chính KđtBb (18,5ha): Tập trung các cơ quan chính quyền, đoàn thể của thị trấn. Cơ sở hạ tầng tốt, chiếu sáng đô thị, cây xanh, đường giao thông mới được đầu tư hoàn chỉnh. Có hồ trung tâm và quang cảnh đỉnh Hàm Rồng rất đẹp; Mật độ xây dựng tối đa 40%; chiều cao tối đa công trình 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến < 4 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

6. Khu chợ mới KmrA (9,2 ha): Được đầu tư quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh, có chợ văn hóa, bãi đỗ xe. Là cửa ngõ vào thị trấn rất đẹp trong tương lai gần, sẽ thu hút rất nhiều hoạt động thương mại - du lịch; Mật độ xây dựng tối đa là 60%; chiều cao tối đa công trình là 14,5m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 3,5$ triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

7. Khu mở rộng Đông Bắc KmrB (103,6 ha): Là khu mở rộng mang tính chiến lược của Sa Pa, nơi sẽ tập trung những nhà đầu tư khách sạn, du lịch lớn. Địa thế xây dựng nhiều chỗ rất thuận lợi, có cảnh quan thiên nhiên đẹp. Tuy vậy còn phải được đầu tư cơ sở hạ tầng nhiều. Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 20%, chiều cao tối đa công trình là 6m ~ 9m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến < 3 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

8. Khu đồi thông KmrC (41,7 ha): Là khu mở rộng nằm ngay sát chợ văn hóa KmrA. Có rừng thông rất đẹp, tuy vậy hầu hết diện tích dốc, thuộc dạng cần được bảo vệ, cấm xây dựng, san

gat. Chỉ được xây dựng nhà ở hoặc nhà hàng, cửa hàng nhỏ. Mật độ xây dựng tối đa 25 ~ 40%. Chiều cao tối đa công trình 6m ~9m. Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 2,5$ triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

9. Các khu phố xanh KđtC (70,8 ha)

- Gồm bốn tiểu khu: + KđtCa: Vành đai trồng rau xanh đồi Violet
- + KđtCb: Tiểu thung lũng xanh.
- + KđtCc: Đồi quan sáu
- + KđtCd: Sườn đồi con gái:

- Các khu vực này nằm cách trung thị trấn khoảng từ 1km ~ 4km, hiện chỉ có một ít nhà hàng khách sạn hoạt động, còn hầu hết là sản xuất nông nghiệp; Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 30 %. Chiều cao tối đa công trình 9,5m ~ 15,5 m; Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến < 2 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

10. Dải đô thị dọc theo đường đi Thác Bạc và đi Lào Cai KđtDa (4,8 ha): Là dải xây dựng bám dọc theo đường giao thông vào thị trấn và đường đi Lai Châu. Hầu hết các mảnh đất được cấp là dạng đất ở với diện tích nhỏ, hẹp. Tuy giao thông thuận lợi nhưng hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn ít, khả năng kinh doanh không thuận lợi lắm. Mật độ xây dựng tối đa 30%, chiều cao tối đa công trình 9,5 m. Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 1,5$ triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

11. Các bậc thềm Phan-Si-Păng KđtE (28,5 ha)

- Gồm ba tiểu khu: + KđtEa: Bậc thềm đường ven núi
- + KđtEb: Bậc thềm thung lũng
- + KđtEc: Đồi nhà máy nước

- Các khu vực này nằm cách trung tâm thị trấn khoảng từ 2km ~ 5 km, hầu hết là diện tích đất canh tác nông nghiệp. Điều kiện xây dựng không thuận lợi, không có đầy đủ hệ thống hạ tầng đô thị; Mật độ xây dựng tối đa 15 ~ 20%, chiều cao tối đa công trình 6 m ~ 12m. Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến < 1 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

12. Tiểu thung lũng đồi Con Gái và khu Violet KđtAa (73,5 ha) Là khu vực xa trung tâm, ít thuận lợi cho kinh doanh và xây dựng. Chỉ được xây dựng nhà ở theo kiểu nhà sàn, nhà truyền thống một tầng có mái dốc, gắn liền với hoạt động canh tác nông nghiệp. Giá đất thị trường tối thiểu khoảng $\geq 0,03$ triệu đồng đến $< 0,5$ triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

13. Các khu vực còn lại của Thị trấn Sa Pa : có giá trị từ 0,03 triệu đồng đến $< 0,5$ triệu đồng /m² đất .

III. CÁC TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BÁT XÁT, MUỜNG KHƯỜNG, BẮC HÀ, SI MA CAI.

- Tính như đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 30.000đ/m² đất, giá tối đa 2.000.000 đ/m².

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại 1: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định, có vị trí sinh lợi cao nhất. Có giá trị thị trường từ 1 đến dưới 2 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1; (Mặt cắt ngang có thể < 12 m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa

hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt, có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt, dân đã ở ổn định. Có giá trị thị trường $\geq 0,5$ đến dưới 1 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

3. Đường phố loại 3: Có mặt cắt ngang rộng từ 6m đến dưới 12 m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; Đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định; Có giá trị thị trường $\geq 0,3$ đến dưới 0,5 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

4. Đường phố loại 4: Có mặt cắt ngang rộng từ ≥ 4 m đến < 6 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin liên lạc; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3; Có giá trị thị trường $\geq 0,2$ đến dưới 0,3 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

5. Đường phố loại 5: Có mặt cắt ngang rộng từ ≥ 3 m đến < 4 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin liên lạc; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4. Có giá trị thị trường $\geq 0,15$ đến dưới 0,2 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

6. Đường phố loại 6: Có mặt cắt ngang rộng từ ≥ 2 m đến < 3 m, đường đất, hạ tầng cơ sở kỹ thuật chưa có; Có giá trị thị trường $\geq 0,1$ đến dưới 0,15 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

7. Đường phố loại 7: Có mặt cắt ngang rộng < 2 m, đường đất, hạ tầng cơ sở kỹ thuật chưa có; Có giá trị thị trường $\geq 0,03$ đến dưới 0,1 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

IV. CÁC THỊ TRẤN KHÁC

- Tính tương đương như đô thị loại V.

- Giá tối thiểu là 30.000đ/ m^2 ; Giá tối đa là 0,5 triệu đồng/ m^2 .

- Có 6 loại đường sau:

1. Đường phố loại 1: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định, có vị trí sinh lợi cao nhất; Có giá trị thị trường từ 0,2 đến dưới 0,5 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1; (Mặt cắt ngang có thể < 12 m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường phố loại 2: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định; Có giá trị thị trường $\geq 0,1$ đến dưới 0,2 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

3. Đường phố loại 3: Có mặt cắt ngang rộng < 12 m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường $\geq 0,08$ đến dưới 0,1 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

4. Đường phố loại 4: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 3 m đến < 6 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh. Có giá trị thị trường $\geq 0,06$ đến dưới 0,08 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

5. Đường phố loại 5: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 2 m đến < 3 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh; Có giá trị thị trường $\geq 0,04$ đến dưới 0,06 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

6. Đường phố loại 6: Có mặt cắt ngang rộng < 2 m; Có giá trị thị trường $\geq 0,03$ đến dưới 0,04 triệu đồng / m^2 đất ở vị trí 1.

V. ĐẤT Ở TRUNG TÂM CỤM XÃ, THỊ TÚ:

- Giá tối thiểu là 30.000đ/m²; Giá tối đa là 500.000 đồng/m².

- Có 6 loại đường sau:

1. Đường loại 1: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định; Có vị trí sinh lợi cao nhất; Có giá trị thị trường $\geq 0,1$ đến 0,5 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1. (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường loại 2: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đầy đủ như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, chưa có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có vị trí sinh lợi thấp hơn đường loại 1 và đã có quy hoạch được duyệt và dân đã ở ổn định; Có giá trị thị trường $\geq 0,08$ đến dưới 0,1 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

3. Đường loại 3: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 6 m đến < 12 m, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường $\geq 0,06$ đến dưới 0,08 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

4. Đường loại 4: Có mặt cắt ngang rộng từ ≥ 3 m đến < 6 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường $\geq 0,05$ đến dưới 0,06 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

5. Đường loại 5: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 2 m đến < 3 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, không có cấp nước sạch, không có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh. Có giá trị thị trường $\geq 0,04$ đến dưới 0,05 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

6. Đường loại 6: Có mặt cắt ngang rộng < 2 m; Có giá trị thị trường $\geq 0,03$ đến dưới 0,04 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

VI. ĐẤT TRUNG TÂM XÃ:

- Giá tối thiểu là 30.000đ/m²; Giá tối đa là 500.000 đồng/m².

- Có 3 loại đường sau:

1. Đường loại 1: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 12 m, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đầy đủ như: Mặt đường (nhựa, bê tông xi măng) có thoát nước, cấp nước sạch, điện chiếu sáng công cộng, lát vỉa hè, thông tin, cây xanh, dân đã ở ổn định, có điện sinh hoạt; Có vị trí sinh lợi cao nhất; Có giá trị thị trường $\geq 0,1$ đến 0,5 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1. (Mặt cắt ngang có thể < 12m nếu vị trí ở gần chợ, bến xe, nhà ga... là những nơi có giá trị sinh lợi lớn nhất).

2. Đường loại 2: Có mặt cắt ngang rộng ≥ 6 m đến < 12 m. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như sau: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, vỉa hè đất, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt; Có giá trị thị trường $\geq 0,05$ đến < 0,1 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

3. Đường loại 3: Có mặt cắt ngang rộng < 6m. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Mặt đường cấp phối, có thoát nước tạm, chưa có cấp nước sạch, chưa có điện chiếu sáng công cộng, không có vỉa hè, có thông tin, không có cây xanh, có điện sinh hoạt ; Có giá trị thị trường $\geq 0,03$ đến 0,05 triệu đồng /m² đất ở vị trí 1.

PHỤ LỤC SỐ 4

BẢNG PHÂN VÙNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÂN LOẠI ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai

PHẦN I: PHÂN VÙNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị	Khu vực
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI	
1	Phường Duyên Hải	
	Các khu vực còn lại không thuộc đất đô thị	I
2	Phường Phố Mới:	
	Các khu vực dân cư không thuộc đô thị	I
3	Phường Nam Cường(trừ vị trí đất đô thị)	
	Gồm: thôn Lùng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	I
	Thôn Đồng Hồ 1, 2.	II
4	Phường Thống nhất:	
	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đô thị	I
5	Phường Xuân Tăng:	
	Toàn phường	I
6	Phường Pom Hán	
	Các vị trí đất nông thôn (trừ tổ 8, 36, 38, 34B, 41, 44, 45, 33B, 28, 31B)	I
	Các tổ 8, 36, 38, 34B, 41, 44, 45, 33B, 28, 31B	II
7	Phường Bắc Cường:(trừ vị trí đất đô thị)	
	Gồm: Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Uý, Vĩnh Kim, An Lạc, Phú Thịnh	I
	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	II
8	Phường Bắc Lệnh:	
	Khu dân nằm giữa D3 và đường trục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (Đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	I
	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	II
9	Phường Bình Minh	-
	Các khu vực còn lại không thuộc đất đô thị	I
10	Xã Cam đường:	
	Khu vực Tát I +Tát II, thôn Sơn Lầu, Sơn Cánh.	II
	Các khu vực còn lại không thuộc đất đô thị	I
11	Xã Hợp thành	
	Dọc đường trục chính của xã	II
	Các khu vực còn lại	III

12	Xã Vạn Hoà:	
	Từ cầu Đen đến trạm Y tế xã	I
	Từ trạm xá xã đến giáp đường sắt thuộc thôn Cánh đông (Giang đông). nhà Ô Phụng đến giáp đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.	Từ II
	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông .	III
13	Xã Đồng Tuyển:	
	Gồm các khu vực nằm cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn Kim thành, Lục Cầu, Làng Đen, Cùm thượng 3, Giàng Thành.	I
	Các khu vực nằm cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn Tồng Mòn, Cùm Hạ, Cùm Thượng 4.	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Tả phời	
	Dọc đường trục chính của xã	II
	Các khu vực còn lại	III
II	HUYỆN BÁT XÁT	
1	Xã Cốc San:	
	Đường quốc lộ 4D: Đoạn từ Thành phố Lào Cai đến cách điểm cuối cầu số 9 là 60m	I
	Thôn Luồng Láo 2, các hộ sống từ ngã 3 đường vào thủy điện đến đầu cầu treo Ún Tà, trục đường 4D tính từ cầu số 9 đến hết địa phận xã Tồng Sành	II
	Các thôn Tân Sơn; Tồng Sành 1, 2; Tồng Chú 1, 2; Ún Tà; Vĩ Đơ và các thôn Luồng Láo 1, 2; các hộ ở cách mốc lộ giới đường 4D 20m	III
2	Xã Trịnh Tường	
	Toàn xã	III
3	Xã Cốc Mỹ:	
	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	III
4	Xã Ý Tý:	
	Toàn xã	III
5	Xã Bản Qua:	
	Đường 108 đoạn từ xã Quang Kim đến Thị trấn, đoạn từ thị trấn đến trường trung học cơ sở Bản Vền	I
	Đường 108 đoạn từ trường PTTH Bản Vền đến giáp địa phận xã Bản Vược	II
	Các khu vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Bản Vược:	
	Đường 108 đoạn từ địa phận xã Bản Qua đến trung tâm cụm xã, đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ trung tâm cụm xã đến chân dốc Kho Tàu.	I
	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	II

	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	III
7	Xã Quang kim:	
	Đường 108 địa phận Lào Cai đến địa phận xã Bản Qua	I
	Các khu vực còn lại	III
8	Xã Mường Hum: Toàn xã	III
9	Xã Bản Xèo: Toàn xã	III
10	Xã Mường Vi: Toàn xã	III
11	Xã Phìn Ngan: Toàn xã	III
12	Xã Tòng Sành:	
	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
13	Xã Pa Cheo: Toàn xã.	III
14	Xã Nậm Pung: Toàn xã.	III
15	Xã Trung Lèng Hồ: Toàn xã	III
16	Xã Sàng Ma Sáo: Toàn xã	III
17	Xã Dền Thàng: Toàn Xã.	III
18	Xã Dền Sáng: Toàn Xã.	III
19	Xã Ngải Thầu: Toàn Xã.	III
20	Xã A Lù: Toàn xã.	III
21	Xã A Mú Sung: Toàn xã.	III
3	HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG	
1	Xã Lùng Vai:	
	Từ cầu Na Hạ 1 đến hết đất nhà ông Ngan Hoa; Từ đất nhà bà Phương Ân đến hết đất nhà bà Mơ; Khu vực nhà ông Khoản, ông Khắng, ông Hải Tuyên; Từ ngã ba Bản Sinh đến hết đất nhà ông Tráng Văn Tiến; Từ ngã ba Bản Sinh đến cầu Đồng Cắm B; Từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Phúc; Từ nhà ông Hù đến nhà ông Văn (đi Na Lang).	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
2	Xã Bản Sen:	
	Vị trí 2 từ Danh giới Bản lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường; Vị trí 3 từ nhà ông trường đến hết đất nhà ông Hương; vị trí 3 từ nhà bà May đến hết đất nhà ông Hoà; vị trí 2 từ nhà ông Hoà đến cầu Trần	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
3	Xã Mường Khương	
	Thôn Na Pủ Sáo	I
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
4	Xã Thanh Bình:	

	Phần còn lại từ đập tràn đến nhà ông Lềng Thèn Chín + 50m; Từ cầu bản Khương đến UBND xã mới (trừ vị trí 1)	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
5	Xã Bản Lâu:	
	Các hộ ở giáp đường 4D của thôn: Na Pao; Na Bò Quý; Na Lin	I
	Các hộ ở vị trí 1 đường liên thôn: Na Nhung; Na Lốc; Cốc Trứ; Na Mạ	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
6	Xã Tung Trung Phố:	
	Thôn Na Án	I
	Các hộ ở vị trí 1 đường Mường khương - Pha Long của thôn Páo Túng, Nài Túi Hồ; Lũng Pâu	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
7	Xã Nậm Chảy	
	Từ Đồn biên phòng Nậm Chảy + 100m về phía Mường Khương đến ngã ba Sả Lùng Phình (Trừ vị trí 1)	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
8	Xã Cao Sơn	
	Từ mốc giáp danh xã La Pán Tẩn, Cao Sơn đến hết khu tập thể giáo viên (trừ vị trí 1,2).	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
9	Xã La Pán Tẩn:	
	Thôn La Pán Tẩn	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
10	Xã Tả Thàng:	
	Từ trạm Y tế đi La Pán Tẩn (250m) đến thôn Cán Cấu + 250m.	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
11	Xã Lũng Khâu Nhìn:	
	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến ngã ba Lũng Khẩu Nhìn; Từ lối rẽ Lũng Khẩu Nhìn đến nhà ông Tráng Khải Hoà; Từ ngã ba đến suối; Từ ngã ba rẽ Lũng Khẩu Nhìn đến hết đất nhà ông Lò Phà Lền; từ đường rẽ Chu Lìn Phố đến nhà ông Sung Seo Tráng.	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
12	Xã Dìn Chín:	
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
13	Xã Tả Gia Khâu:	
	Từ đồn Biên phòng đến hết đất nhà ông Sùng Seo Soá.	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
14	Xã Pha Long:	

	Phần còn lại từ ngã ba La Táo đến ngã ba cửa khẩu Lò Cồ Chin; Từ ngã ba Lò Cồ Chin đến nhà ông Thào Seo Xoá.	I
	Từ ngã ba cửa khẩu Lò Cồ Chin đến cầu Sả Chải; phần còn lại của phố Pha Long 1,2.	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
15	Xã Tả Ngài Chồ:	
	Vị trí 2 từ mốc km15 đến Bưu điện văn hoá xã .	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
16	Xã Nắm Lư	
	Vị trí 2 từ cách cột điện trung thế + 20m về phía Mường Khương đến cổng chân dốc đường đi thôn Sao Cô Sin	II
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	III
4	HUYỆN BẢO YÊN	
1	Xã Yên Sơn:	
	Bản Chom, Bát ,Mạ 2, Mạ 3; (Trừ các hộ ở mặt đường quốc lộ 279)	I
	Bản Lự; Tổng Gia; Múi 1, Mạ 1	II
	Bản Múi 2; Múi 3 .	III
2	Xã Long Phúc:	
	Bản 3: Đường lâm sinh từ ngằm 1 đến anh Tuấn	I
	Bản 4: Trừ những hộ (bà Ngoan đến Long Khánh ; ông Cậu Đến ông Nhẫn)	
	Bản 5 : Trừ các hộ từ nhà anh Tuấn đến nhà Phụng Mơ	
	Bản 1: Từ ngằm 4 đến hết nhà anh Phong	II
	Bản 1: Từ ngằm 3 đến nhà mẫu giáo (đường Lâm sinh)	
	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp	
	Bản 3: Các hộ còn lại (trừ các hộ từ ngằm 1 đến nhà anh Tuấn)	
	Bản 4: Từ đường Lâm sinh đến nhà anh Sơn	
	Bản 6: Nhà Bà Gầm đến nhà anh Nguyên (đường đất)	
Bản 7: Bán kính 200m ngã ba đi bản 8		
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III	
3	Xã Xuân Hoà:	
	Bản Sáo, Dao, Cuông 1, Vắc, Góc Lụ	I
	Bản Chuân, Mai Hạ, Mai Thượng, Xóm Hạ, Nhâm, Mai Chung, Kẹm, Bom, Xóm Thượng	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Tân Tiến:	
	Thác Xa 1	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Long Khánh:	
	Bản 4, Bản 6 + Bản 7, (trừ các hộ ở cạnh đường quốc lộ 70)	I
	Các hộ ở mặt đường tiền của Bản 5	II

	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Bảo Hà:	
	Liên Hà 1, 3, 4, 5, Lúc 2, Bảo Vinh, các vị trí 1 dọc theo đường quốc lộ 279 chạy qua Bản Lúc 1, Tấp 1, 2, 3, Bông 1, 2 3	I
	Bản Liên Hà 6,7, Hồng Bùn 2,4, Tất 1, 2, 3, Lúc1	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
7	Xã Cam Cọn:	
	Bản Ly 2: Từ suối Cóc đến đất ở ông Sơn (Sâu 200m)	I
	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến cầu khe Ly (sâu 200m)	
	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường (Sâu 200m)	
	Bản Tân Thành: Từ Cầu Khe Ly đến nhà ông Tiến Nga (Sâu 200m)	
	Bông 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình	
	Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông	
	Cọn II: từ nhà ông Trường đến nhà bà Than	I
	Cọn I: Từ nhà bà Than đến nhà ông Quỳnh	
	Cam 1: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự	
	Hồng Can: Từ nhà bà Thủy đến nhà bà Vượng	
	Cam 4: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy	II
	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1, Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bông 1 (trừ diện tích đã tính ở KVI)	III
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	
8	Xã Vĩnh Yên:	
	Bản Pác Mạc, Khuổi Phường, Nà Pông, Khuổi Vèng, Tạng Què (sau khi đã trừ đi phần đất nằm trên khu trung tâm xã)	I
	Bản Nặm Mược, Nặm Pẩu, Nặm Khạo, Nặm Kỳ, Nặm Nứa	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Nghĩa Đô:	
	Bản Nà Đình (ngoài những hộ ở trục đường 279)	I
	1/3 Bản Địa (gần trung tâm và đường 279)	
	2/3 Bản Rịa (nằm trong bán kính từ 300m)	
	1/3 Bản Nà Uốt (500m)	II
	1/3 Bản Thâm Luông	
	1/3 Bản Nà Khương ở gần đường 279	
	Bản Ken (Nằm trong bán kính 500m)	
	Nà Khương (gần trung tâm xã)	
	1/3 Bản Hón (gần trục đường đi Tân Tiến)	
	1/2 Bản Ràng (gần đường 279)	
1/3 Bản Thâm Mạ (gần đường liên thôn)		
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III	
10	Xã Việt Tiến:	

	Già Thượng (trừ các hộ theo mặt đường từ cầu Trần đến đỉnh dốc ông Tinh); Bến Cóc (Trừ các hộ theo mặt đường từ cầu treo đến Đạo Uôm; từ ngã ba đến nhà ông Sung)	I
	Việt Hải trừ khu Pạu và làng Đẳng)	II
	Bản khai hoang, Khiêng, Già Hạ 1, 2, Tân Thành, Hàm Rồng, Hòn Nón	III
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Kim Sơn	
11	Bản 1AB, Bản 2AB, Bản 3AB, Bản 4AB, Bản 6AB, Bản 1 Tân Văn, Bản 2 Tân Văn (trừ các hộ từ cột ghi phí Bắc đến cột ghi phía Nam của Bản 1 Tân Văn)	I
	Bản 1 Bảo Ân, Bản 2 Bảo Ân, Bản 5 AB, Bản 3 Tân Văn, Bản Kim Quang	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Lương Sơn	
12	Bản Phe1, Phe 2, Phe Pẹ, Chiềng 1, 2, 3 (các hộ bám theo mặt đường)	I
	Bản Phe 1, 2, Chiềng 1, 2, 3, Khe Pẹ (trừ các hộ nằm trong KV1)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Thượng Hà	
13	Bản Vài Siêu 1, 3, 9, Bản 5 Mai Đào, (Bản 9 Vài Siêu trừ từ km 5,5-5,7)	I
	Bản 3 Mai Đào, 4, 7 Vài Siêu	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Tân Dương:	
14	Khuổi Ca, Mỏ đá, làng Mùng (trừ các hộ ở mặt đường QL 279)	I
	Bản 10, Rằm, Nà đò, Bản Qua, Lũng Sặc	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Xuân Thượng	
15	Bản 1, 2B, 3, 4, 5 Là, Bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	I
	Bản 1, 3, 5, 2, 8 Vành; Bản 5, 4, 3, 2, 1, 7 Thâu	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Điện Quang:	
16	Bản 6 (Trừ km 50 + 200 đến km 51; km 51 + 800 đến km 56 + 800)	I
	Bản 3, 4, 5, 6; km 50 + 200 đến km 51; km 51 + 800 đến km 56+ 800	II
	Các vị trí đất ở nông thôn khác	III
	Xã Minh Tân:	
17	Bản Bon 4 (từ nhà ông Hồng đến nhà ông Thái)	I
	Từ nhà ông Dũng đến nhà bà Lương	
	Bản Minh Hải; Từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh (trừ đoạn dọc đường QL 70 từ km 5,5 đến km 6,2)	

	Bản Bon 4: Từ nhà ông Đầy đến nhà ông Lâm, Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Tuân; Bản Bon 3: Từ nhà ông Lý đến nhà ông Quyết; từ nhà ông Tiến đến nhà ông Nhiều; Bản Bon 2: Từ nhà ông Chân đến nhà ông Đúng, Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Lao; Bản Bon 1: Từ nhà ông phóng đến nhà ông Tín, Từ nhà ông Vo đến nhà ông Chuyên. Bản Cốc Ly: Từ nhà ông Hào đến nhà bà Cháy; Bản Minh Hải: Từ nhà ông Thê đến nhà ông Hiễn. Bản Mai 4: Cả Bản; Bản Mai 3: Từ nhà ông nghi đến nhà ông Việt; Bản Mai 2: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Hiễn.	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
18	Thị trấn Phố Ràng:	
	Bản Cam, Tổng tôn, Cộng, Thâm khoa, Sài, Góc Gạo (trừ các hộ ở mặt đường khu trung tâm)	I
	Bản Cam, Mác, Thâm khoa, Công tuân, Ban (trừ các hộ thuộc KV1)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	HUYỆN VĂN BÀN	
1	Xã Nậm Xé:	
	Thôn Tá Năng	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Dải Thàng:	
	Toàn xã	III
3	Xã Minh Lương:	
	Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Thắm Dương:	
	Bản Thắm (Ven QL 279)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Nậm Xây:	
	Toàn xã	III
6	Xã Nậm Chày:	
	Toàn xã	III
7	Xã Dương Quỳ:	
	Ven QL 279 đền rập danh xã Thắm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ	I
	Các thôn 8+9+14	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Hoà Mạc:	
	Thôn Trung Tâm	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Văn Sơn:	

	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến hết đất nhà ông Thuý; Đoạn từ nhà ông Thuý đến hết nhà ông Biểu; Đoạn từ nhà ông Biểu đến ngầm suối Phú Hưng	I
	Đường đi thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Khánh Yên Hạ:	
	Thôn độc Lập, Văn Tâm, Trung Tâm	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	Xã Chiềng Ken:	
	Thôn Chiềng 3, Ken 2,1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	I
	Chiềng 3, Ken 2,1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12	Xã Khánh Yên Trung:	
	Thôn Trung Tâm	I
	Thôn Noong Trai, Bơ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
13	Xã Nậm Tha:	
	Khe Coóc	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Liêm Phú:	
	Bản trung tâm	I
	Bản Giàng, Bản Ổ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
15	Xã Khánh Yên Thượng:	
	Thôn Yên Thành Nà Lộc	I
	Thôn Noong, Long Dòn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16	Thị Trấn:	
	Thôn Năm Thái, Thôn Coóc, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công	I
	Thôn Mạ 1, 2	II
17	Xã Làng Giàng:	
	Hô Phai, Nà Tiềm	I
	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	II
	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	III
18	Xã Võ Lao:	
	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn; Đoạn từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	I
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thuý	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

19	Xã Nậm Dạng:	
	Toàn Xã	III
20	Xã Nậm Mả	
	Toàn xã	III
21	Xã Tân An:	
	Thôn Tân An 2; Thôn Tân An 1 (Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Hùng)	I
	Từ nhà ông Hùng đến cột mốc Tân An - Yên Bái	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
22	Xã Tân Thượng:	
	Mốc danh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc danh giới Tân thượng - Sơn Thủy	I
	Giáp QL 279 đến danh giới xã Cam Cọn	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	III
23	Xã Sơn thủy:	
	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	HUYỆN BẮC HÀ	
1	Xã Bảo Nhai:	
	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Cốc Lâu:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Xã Na Hối:	
	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tày, Na áng A,	I
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Na Khèo	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Bản Phố:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản phố 2	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Tà Chải:	
	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Hoàng Thu Phố:	
	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Cháy, Sin Chồ 1,2	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

7	Xã Nậm Mòn:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Cốc Ly:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Nậm Đét:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn Tổng Hạ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Nậm Khánh:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Nậm Khánh	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	Xã Lầu Thí Ngài:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ 2	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12	Xã Tả Văn Chư:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
13	Xã Thải Giàng Phố:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn Sân Bay 1	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	III
14	Xã Bản Già:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
15	Xã Lũng Cải:	
	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sung Lũng Chín	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
16	Xã Tả Củ Tỷ:	
	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
17	Xã Nậm Lúc	
	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến UBND xã	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
18	Xã Lũng Phình	
	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
19	Xã Bản Liền	
	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	

20	Đất hai bên đường vào trung tâm các xã còn lại (Cách trung tâm 500m)	II
21	Các địa danh còn lại là đất ở thuộc các thôn bản không thuộc khu vực 1, 2 nêu trên.	III
7	HUYỆN SI MA CAI	
1	Xã Sán Chải:	
	Thôn Hoa Sứ Pan (200m khu trung tâm xã)	II
2	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
	Xã Bản Mế	
	Thôn Na Pá (200m khu trung tâm xã)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Xã Sín Chéng:	
	Thôn Mào Sáo Pin (1Km khu UBND xã)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn toàn huyện.	III
8	HUYỆN SA PA	
1	Xã Nậm Cang:	
	Từ trụ sở UBND xã đến trường học	I
	Từ ngã ba trụ sở xã UBND xã (Cũ) đến cuối khu dân cư mới (Cổng bản nhà ông Chính)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
2	Xã Thanh Phú:	
	Từ đường rẽ suối Thầu đến nhà ông Kin	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Xã San San Hồ:	
	Dọc đường tính từ công trụ sở UBND xã về 2 bên đường mỗi bên 200m	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Lao Chải:	
	Dọc đường tính từ công trụ sở UBND xã về 2 bên đường mỗi bên 300m	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Tả Van:	
	Từ đầu cầu Tả Van đến trường học	I
	Khu vực quanh trụ sở cũ có bán kính 200m	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Bản Khoang:	
	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 501- 1000m	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
7	Xã Sa Pá:	
	Dọc quốc lộ 4D từ ngã ba đi Tả Phìn về hai bên mỗi bên dài 500m	I

	Dọc quốc lộ 4D từ ngã ba đi Tả Phìn về hai bên từ mét 501 đến 1.000m	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Nậm Sài:	
	Tính từ đập tràn nhà ông Tền đến trụ sở nhà UBND xã cũ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Hào Thào:	
	Khu vực dọc đường Bản Hồ từ đập tràn TT. Y Tế đến Bãi đá cổ	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Sủ Pán:	
	Toàn xã	III
11	Xã Tả Giàng Phình:	
	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500m về các phía	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
12	Xã Suối Thầu:	
	Toàn xã	III
13	Xã Bản Phùng:	
	Toàn xã	III
14	Xã Thanh Kim:	
	Toàn xã	III
15	Xã Trung Chải	
	Dọc QL 4D từ nhà ông Phò đến trụ sở UBND xã mới	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	III
16	Xã Bản Hồ:	
	Từ cầu Bản Hồ đến nhà ông Thủng	I
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	HUYỆN BẢO THẮNG	
1	Xã Bản Phiệt	
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	III
2	Xã Bản Cầm	
	Đường liên thôn Bản cầm từ vị trí cách QL 70; 70m đến 400m ; đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400m; đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL 70 70m đến 400m; Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 đến 200m.	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
3	Thị trấn Phong Hải	
	Các vị trí đất ở nông thôn (vị trí 1 đường liên thôn) đường phong Hải đi Thái Niên, đường liên thôn thuộc Thôn 5	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
4	Xã Phong Niên	

	Đoạn từ ngã ba Km36+50m (QL70) đi thuận Hải đến hết đất nhà ông: Đám	I
	Đoạn từ nhà ông Đám đến giáp đất Bắc Hà	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
5	Xã Xuân Quang	
	Cách ngã 3 đường đi Trì Quang 50m đến hết địa phận xã giáp xã Trì Quang; đoạn từ ngã 3 Km6 (QL 4E cách 50m) qua Trung tâm cai nghiện đến giáp đất xã Thái niên	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
6	Xã Trì Quang	
	Đoạn từ UBND xã đến công trường cấp II (200m)	II
	Đoạn từ công trường cấp II đến ngõ nhà Ông : Vũ Văn Hưng (800m)	II
	Đoạn từ nhà ông : Phạm Văn Ngoạn đến khu nghĩa trang nhân dân thôn tiến lập (450 m)	II
	Đoạn từ trạm biến áp (thôn Tiến Lập) đến nhà Ông : Tám (800 m)	II
	Đoạn từ trạm Y tế xã đến nhà ông : Điền (150 m)	II
	Đoạn từ nhà Ông: Đức đến nhà ông: Tấu (dài 900m)	II
	Đoạn từ nhà Ông: Thuấn đến nhà ông: Dung (dài 500m)	II
	Đoạn từ nhà ông: Dung đến nhà ông Tân : Trung tâm Ga cầu Nhò (dài 700m)	II
	Các đoạn còn lại thuộc 3 tuyến đường cấp phối trên	III
	Từ giáp chợ Ga nhò đến hết tuyến đường giáp xã Phố Lu	III
	Các vị trí đất ở Nông thôn còn lại	III
7	Xã Phố Lu	
	Từ cống 259 đến giáp đất TT Phố Lu	I
	Từ Cống 259 đến UBND xã Phố Lu	I
	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	II
	Đoạn từ nhà ông : Hiên (Thôn Tân thành)đến nhà ông : Khương (thôn Khu Ba)	II
	các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
8	Xã Thái niên	
	Từ ngã 3 chợ Tam giáp đến ngã 3 đi Phong Hải, từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà; từ UBND xã đến cầu khe Quan; Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến. Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện; từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan; từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	I
	Từ ngã 3 đi Phong hải đến nhà ông Vùi; từ nhà ông Vùi đến giáp Phong Hải; từ nhà ông Ngần đến giáp ngã 3 đi Phong Hải; Từ nhà bà Chắt đến ngã ba đi Lướt	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
9	Xã Gia Phú	

	Đoạn từ đầu cầu Bến đền đi qua khu Chợ mới đến cầu Suối Đức Ân (thuộc địa phận thôn Phú Xuân)	I
	Tuyến ngã ba Chợ mới đi thôn Bản bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	I
	Đường đi Tả Thàng Đoạn từ nhà ông: Hai đến Trạm bơm nước	I
	Đường liên thôn từ QL:4E đi thôn: Hoà Lạc; Thái Bo; Giao Ngay	I
	Đường liên thôn (thuộc các thôn:Bến Phà; Hùng Thắng, giao ngay,tiến thắng, tiến cường,hoà lạc, thái bo, tân tiến, phú xuân)	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
10	Xã Phú Nhuận	
	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo; Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận; Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 3,4,5; Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đồng Sơn Hà; Tuyến cổng UBND xã đi Phú Hải 1,3; Tuyến từ Sơn Hải 1 đi Khe Bá làng Đền	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
11	TT Tầng Loóng	
	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: khe Chom, Thái bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1	II
	Các thôn: Trát 1, Trát 2; Tầng loóng 1;2	II
	Các vị trí đất ở còn lại còn lại	III
12	Xã Xuân Giao	
	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	I
	Khu quy hoạch tái định cư thuộc thôn: Hợp Xuân 1,2; thôn Cù 1	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	II
13	Xã Sơn Hải	
	Đoạn từ đình dốc đò vào làng Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	II
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	III
14	Xã Sơn Hà:	
	Từ bến đò nhà ôngTy đến ngõ vào xóm Ông Tuấn	I
	Từ ngõ vào xóm Ông Tuấn đến suối nhù	I
	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt vào cổng trường THCS số 1	I
	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	I
	đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến xóm nhà ông Hoàn	I
	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	II
	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào Làng Chung	II
	Đoạn tiếp từ cổng trường THCS số 1 đến đường làng Chung	II
	Đường khe đền từ trục đường xã đến khe đền	II
	Đoạn tiếp từ cầu khe đền đến hồ Khe đền	II
	Từ ngã 3 đường trục xã đi Dốc ông Đồng đến giáp đất phú nhuận	II
	Những vị trí đất ở nông thôn còn lại	III

15	TT Phố Lu	
	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố	I
	Đất thổ cư khu vực nông thôn còn lại	II

PHỤ LỤC SỐ 4

BẢNG PHÂN VÙNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ PHÂN LOẠI ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số: 79/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai)

PHẦN II: PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT ĐẤT NÔNG NGHIỆP, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT LÂM NGHIỆP

STT	Tên đơn vị	Vị trí đất		
		Đất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp (Hạng 1-5)
		Đất trồng cây hàng năm (Hạng 1-6)	Đất trồng cây lâu năm (Hạng 1-5)	
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI			
1	Xã Cam Đường: Toàn xã	3	4; 5	4
2	Phường Kim Tân			
	Phía sau Trung tâm bảo trợ đến hết địa phận phường Kim Tân, khu vực giáp Suối Ngồi Đum	3	4	4
3	Phường Duyên Hải	3	4	4
4	Xã Hợp Thành:			
	Dọc đường trục chính của xã	3	4	4
	Các khu vực còn lại	4	5	5
5	Phường Xuân Tăng:			
	Toàn phường	3	4; 5	4
6	Phường Thống Nhất:			
	Toàn phường	3	4	4
7	Phường Nam Cường:			
	Toàn phường	3	4	4
8	Phường Bắc Cường			
	Gồm thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Úy, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	3	4	4; 5

9	Phường Phố Mới			
	Gồm các khu vực phía trong đường sắt các tổ 2, 30, 31, 32, 33	3	4	4
	Khu tái định cư đầu cầu phố mới: Phía bắc giáp đường Khánh Yên, đường M18, phía nam giáp đường Đinh Bộ Lĩnh, phía đông giáp đường phạm Văn Khả, phía tây giáp đường K3		4	
10	Xã Vạn Hòa			
	Khu vực từ đường sắt đến Sông Hồng gồm các thôn: Sơn mãn Cánh Chín, Cánh Đông, Giang Đông (trừ xóm đồi của ba thôn)	3	4	4
	Khu vực bên trong đường sắt gồm: Một phần của thôn Cánh Chín, Giang Đông và Thôn Cầu Xim .	4	4	4
11	Xã Đồng Tuyển			
	Các khu vực cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn: Kim Thành, Lục Cầu, Làng Đen, Cùm Thượng 3, Giàng Thàng	3	4	4
	Các khu vực nằm cạnh đường giao thông liên thôn thuộc các thôn: Tòng Mòn, Cùm Hạ, Cùm Thượng 4.	4	5	5
12	Phường Pom Hán			
	Toàn phường	3	4	4
13	Xã Tả Phời			
	Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc Đa	3	4	4
	Các trục chính của xã	4	5	4
	Các khu vực còn lại	5	5	4
14	Phường Bắc Lệnh			
	Khu dân cư nằm giữa D3 và trục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (đường đi làng Tát đoạn còn lại)	3	4	4
	Các khu vực còn lại	5	5	4
II	HUYỆN BÁT XÁT			
1	Xã Cốc San	4;5	5	4
2	Thị trấn Bát Xát	4;5	5	4
3	Xã Bản Qua	4;5	5	5
4	Xã Bản Vược	4;5	5	2;5
5	Xã Cốc Mỳ	4;5	5	2;4
6	Xã Trịnh Tường	4;5	5	2;4
7	Xã Mường Vi	4;5	5	3;5
8	Xã Bản Xèo	4;5	5	2;4
9	Xã Mường Hum	5;6	5	3
10	Xã Phìn Ngan	5;6	5	2;3
11	Xã Tòng Sành	5;6	5	2

12	Xã Pa Cheo	5;6	5	3;5
13	Xã Nậm Pung	5;6	5	2;5
14	Xã Dền Thàng	5;6	5	1;5
15	Xã Sàng Ma Sáo	5;6	5	1;3;5
16	Xã Dền Sáng	5;6	5	1;4
17	Xã Nậm Chạc	5;6	5	2;4
18	Xã A Mú Sung	5;6	5	2;5
19	Xã Ý Tý	5;6	5	1;2;4
20	Xã A Lù	5;6	5	1;4
21	Xã Ngải Thầu	5;6	5	2
22	Xã Quang Kim	5;6	5	4;5
23	Trung Lèng Hồ	5;6	5	4
III	HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG			
1	Xã Lùng Vai	4; 5; 6	4;5	4;5
2	Xã Bản Xen	4; 5; 6	4;5	4;5
3	Xã Mường Khương	5; 6	4;5	4;5
4	Xã Thanh Bình	5; 6	4;5	4;5
5	Xã Bản Lầu	4; 5; 6	4;5	4;5
6	Xã Tung Trung Phó	5; 6	4;5	4;5
7	Xã Nậm Cháy	5; 6	4;5	4;5
8	Xã Cao Sơn	5; 6	4;5	4;5
9	Xã La Pán Tản	5; 6	4;5	4;5
10	Xã Tả Thàng	5; 6	4;5	4;5
11	Xã Lùng Khẩu Nhìn	5; 6	4;5	4;5
12	Xã Dìn chín	5; 6	4;5	4;5
13	Xã Tả Gia Khâu	5; 6	4;5	4;5
14	Xã Pha Long	5; 6	4;5	4;5
15	Xã Tả Ngải Chồ	5; 6	4;5	4;5
16	Xã Nậm Lư	5; 6	4;5	4;5
IV	HUYỆN BẢO YÊN			
1	Xã Nghĩa Đô	4; 5; 6	4;5	5
2	Xã Vĩnh Yên	4; 5; 6	5	5
3	Xã Tân Tiến	4; 5; 6	5	5
4	Xã Xuân Hòa	4; 5;6	5	4;5
5	Xã Tân Dương	4; 5; 6	5	4;5
6	Xã Xuân Thượng	4; 5; 6	5	4;5
7	Thị trấn Phố Ràng	4; 5; 6	4;5	4
8	Xã Yên Sơn	4; 5; 6	5	4;5

9	Xã Lương Sơn	4;5; 6	5	4;5
10	Xã Long Phúc	4; 5; 6	5	4;5
11	Xã Long Khánh	4; 5; 6	5	4;5
12	Xã Việt Tiến	3; 4; 5; 6	4;5	4;5
13	Xã Điện Quang	4; 5; 6	5	4;5
14	Xã Minh Tân	4; 5; 6	5	4;5
15	Xã Thượng Hà	4; 5; 6	5	4;5
16	Xã Bảo Hà	4; 5; 6	4;5	4;5
17	Xã Kim Sơn	4; 5; 6	5	4;5
18	Xã Cam Cọn	4; 5; 6	5	4;5
V	HUYỆN BẢO THẮNG			
1	Thị trấn Phố Lu	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
2	Thị trấn Phong Hải	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
3	Thị trấn Tăng Lũng	3; 4; 5; 6	4; 5	4;5
4	Xã Xuân Quang	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
5	Xã Thái Niên	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
6	Xã Bản Phiệt	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
7	Xã Sơn Hải	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
8	Xã Trì Quang	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
9	Xã Phong Niên	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
10	Xã Sơn Hà	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
11	Xã Gia Phú	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
12	Xã Phú Nhuận	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
13	Xã Bản Cầm	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
14	Xã Xuân Giao	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
15	Xã Lu	3; 4; 5; 6	4; 5	4; 5
VI	HUYỆN VĂN BÀN			
1	Xã Nậm Xé	3;4;5;6	5	5
2	Xã Dần Thàng	3;4;5;6	5	4;5
3	Xã Minh Lương	3;4;5;6	5	4;5
4	Xã Thảm Dương	3;4;5;6	5	4;5
5	Xã Nậm Xây	3;4;5;6	5	4;5
6	Xã Nậm Chày	3;4;5;6	5	5
7	Xã Dương Quý	3;4;5;6	5	4;5
8	Xã Hòa Mạc	3;4;5;6	5	5
9	Xã Văn Sơn	3;4;5;6	5	4;5
10	Xã Khánh Yên Hạ	3;4;5;6	5	4;5
11	Xã Chiềng Ken	3;4;5;6	5	4;5
12	Xã Khánh Yên Trung	3;4;5;6	5	4;5
13	Xã Nậm Tha	3;4;5;6	5	4;5
14	Xã Liêm phú	3;4;5;6	5	4;5
15	Xã Khánh Yên Thượng	3;4;5;6	5	4;5
16	Thị Trấn Khánh Yên	3;4;5;6	5	4;5

17	Xã Làng Giàng	3;4;5;6	5	4;5
18	Xã Võ Lao	3;4;5;6	5	4;5
19	Xã Nậm Dạng	3;4;5;6	5	4;5
20	Xã Nậm Mả	3;4;5;6	5	4;5
21	Xã Tân An	3;4;5;6	5	4;5
22	Xã Xuân Thượng	3;4;5;6	5	4;5
23	Xã Sơn Thủy	3;4;5;6	5	4;5
VII	HUYỆN BẮC HÀ			
1	Thị trấn Bắc hà	4, 5	5	3, 5
2	Xã Tà Chải	4,5,6	5	3, 5
3	Xã Na Hối	4,5,6	5	3, 5
4	Xã Bản Phố	4,5,6	5	3, 5
5	Xã Hoàng thu Phố	4,5,6	5	3, 5
6	Xã Lầu Thí Ngài	4,5,6	5	3, 5
7	Xã Thái Giàng Phố	4,5,6	5	3, 5
8	Xã Bảo Nhai	4,5,6	5	3, 5
9	Xã Nậm Mòn	4,5,6	5	3, 5
10	Xã Cốc Ly	4,5,6	5	3, 5
11	Xã Nậm Đét	4,5,6	5	3, 5
12	Xã Bản Cái	4,5,6	5	3, 5
13	Xã Cốc Lầu	4,5,6	5	3, 5
14	Xã Nậm Lúc	4,5,6	5	3, 5
15	Xã Tả Van Chư	4,5,6	5	3, 5
16	Xã Bản Già	4,5,6	5	3, 5
17	Xã Lùng Cải	4,5,6	5	3, 5
18	Xã Tả Củ Tỷ	4,5,6	5	3, 5
19	Xã Lùng Phình	4,5,6	5	3, 5
20	Xã Nậm Khánh	4,5,6	5	3, 5
21	Xã Bản Liên	4,5,6	5	3, 5
VIII	HUYỆN SA PA			
1	Xã Nậm Cang	5	5	1,2,3,4,5
2	Xã Thanh Phú	5	5	1,2,3,4,5
3	Xã San Sả Hồ	5	5	1,2,3,4,5
4	Xã Lao Chải	5	5	1,2,3,4,5
5	Xã Tả Van	5	5	1,2,3,4,5
6	Xã Bản Khoang	5	5	1,2,3,4,5
7	Xã Sa Pá	5	5	1,2,3,4,5
8	Xã Nậm Sài	5	5	1,2,3,4,5
9	Xã Hâu Thào	5	5	1,2,3,4,5

10	Xã Sử Pán	5	5	1,2,3,4,5
11	Xã Tả Giàng Phình	5	5	1,2,3,4,5
12	Xã Suối Thầu	5	5	1,2,3,4,5
13	Xã Bản Phùng	5	5	1,2,3,4,5
14	Xã Thanh Kim	5	5	1,2,3,4,5
15	Xã Trung Chải	5	5	1,2,3,4,5
16	Xã Bản Hồ	5	5	1,2,3,4,5
17	Thị trấn Sa Pa	5	5	1,2,3,4,5
IX	HUYỆN SI MA CAI			
1	Xã Bản Mế	4;5;6	5	4;5
2	Xã Nàn Sín	4;5;6	5	4;5
3	Xã Sín Chéng	4;5;6	5	4;5
4	Xã Thào Chư Phìn	5;6	5	4;5
5	Xã Mản Thẩn	5;6	5	4;5
6	Xã Nàn Sán	5;6	5	4;5
7	Xã Si Ma Cai	5;6	5	4;5
8	Xã Cán Hồ	5;6	5	4;5
9	Xã Quan Thần Sáng	5;6	5	4;5
10	Xã Sán Chải	5;6	5	4;5
11	Xã Cán Cầu	5;6	5	4;5
12	Xã Lùng Sui	5;6	5	4;5
13	Xã Lử Thần	5;6	5	4;5

Ghi chú: Phân vị trí đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp được chuyển tương ứng từ việc phân hạng đất sang phân vị trí đất.

- Việc phân vị trí đất (phân hạng cũ) được áp dụng phân hạng đất để tính thuế nông nghiệp năm 1993 trên địa bàn tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt. Chi tiết kết quả này được lưu trữ các chi cục thuế địa phương.

- Trong quá trình thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng nếu Chủ đầu tư có yêu cầu thì các Chi cục Thuế địa phương cung cấp tài liệu phân hạng đất cho các Chủ đầu tư để phục vụ cho việc thống kê, áp giá đền bù giải phóng mặt bằng.